

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Dự thảo 2

ĐỀ ÁN

TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG TĂNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Hà Nội, tháng 7 năm 2012

TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG TĂNG GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

GIỚI THIỆU

Sau 25 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm và thu nhập cho 70% dân cư, là nhân tố quyết định xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế đất nước và ổn định chính trị - xã hội. Nông nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc: giá trị sản xuất và giá trị gia tăng đã tăng liên tục trong một thời gian dài, sản lượng hàng hóa ngày càng tăng, xuất khẩu tăng trưởng với tốc độ cao, thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian qua chủ yếu theo chiều rộng thông qua tăng diện tích, tăng vụ và dựa trên mức độ thâm dụng các yếu tố vật chất đầu vào cho sản xuất (lao động, vốn, vật tư) và nguồn lực tự nhiên cao.

Sản xuất nông nghiệp đã và đang có dấu hiệu gây tác động tiêu cực đến môi trường như mất đa dạng sinh học, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm nguồn nước, tăng chi phí sản xuất và đe dọa tính bền vững của tăng trưởng. Vì vậy, *chất lượng và sự bền vững của tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam là vấn đề cần được quan tâm trong giai đoạn tới.*

Trong tương lai, nguồn lực cho tăng trưởng nông nghiệp sẽ không còn được dồi dào, nông nghiệp sẽ phải cạnh tranh với các ngành công nghiệp và dịch vụ khác. Chi phí sản xuất ngày càng cao cũng bắt đầu làm giảm khả năng cạnh tranh của nông nghiệp Việt Nam với vị thế nhà sản xuất “chi phí thấp” trên trường quốc tế. *Nông nghiệp sẽ phải nâng cao vị thế cạnh tranh trên cơ sở nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và an toàn vệ sinh thực phẩm.* Điều này có thể đạt được thông qua tận dụng tiềm năng và cơ hội để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng hàng nông sản, đồng thời giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Vì vậy, cần có những thay đổi tích cực góp phần xây dựng nông nghiệp tiên tiến, tạo nền tảng cho một nền kinh tế công nghiệp hiện đại, góp phần bảo tồn văn hóa truyền thống, ổn định xã hội, xây dựng nông thôn Việt Nam ngày càng phồn thịnh, văn minh.

Xuất phát từ yêu cầu khách quan và nội tại của ngành nông nghiệp, không chỉ mô hình tăng trưởng đòi hỏi phải tái cấu trúc, mà cả cơ cấu sản xuất, tổ chức chuỗi cung ứng cũng phải thay đổi. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp sẽ thực hiện theo cơ chế thị trường, dựa vào quan hệ cung - cầu, sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường và kinh nghiệm thực tiễn.

Thực hiện chủ trương ‘tái cơ cấu nền kinh tế’ theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, ngành nông nghiệp xây dựng Đề án “tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gồm 4 Phần: Phần 1 - Sự cần thiết của tái cơ cấu, nêu bật những đặc điểm quan trọng của bối cảnh trong nước và quốc tế, đánh giá những thành tựu quan trọng cũng như hạn chế của ngành nông nghiệp trong thập kỷ qua. Phần 2 - Trình bày mục tiêu “phát triển bền vững” và các định hướng chính của tái cơ cấu. Phần 3 - Chính sách và Giải pháp thực hiện. Phần 4 - Tổ chức thực hiện.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT PHẢI TÁI CƠ CẤU

I. TỔNG QUAN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 10 NĂM QUA

1. Những thành tựu cơ bản

Xuất phát điểm cho định hướng tái cơ cấu là dựa trên nền tảng các thành tựu đạt được của nông nghiệp về (i) tăng trưởng nhanh theo hướng đa dạng hóa và dịch chuyển cơ cấu cây trồng vật nuôi, (ii) đảm bảo an ninh lương thực, (iii) xuất khẩu tăng nhanh và (iv) góp phần tích cực phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo.

(1). Nông nghiệp đã đạt được tăng trưởng nhanh, ổn định trong một thời gian dài, đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực: Từ năm 2000, các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp đã đạt được tốc độ tăng trưởng hàng năm tương đối cao, mức tăng trưởng bình quân toàn ngành về giá trị sản xuất là 5,4% và giá trị gia tăng (GDP) là 3,7%. Sản xuất ngày càng đa dạng cả về cơ cấu sản phẩm và loại hình tổ chức. Tuy sản xuất nông hộ nhỏ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, nhưng hệ thống sản xuất quy mô vừa và lớn đang hình thành, đặc biệt trong chăn nuôi, trồng lúa, nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm. Tổng số trang trại đăng ký năm 2010 đã tăng 2,5 lần so với năm 2000. Xu thế đa dạng hóa tổ chức sản xuất cũng phát triển, song song với hình thức truyền thống như hợp tác xã, tổ hợp tác, các nhóm kinh tế phi chính thức, dựa trên nguyên tắc liên kết kinh tế tự nguyện giữa các nông hộ đã trở nên phổ biến hơn. Những năm gần đây hình thức hợp đồng tiêu thụ nông sản đang phát triển, gắn kết nông dân sản xuất nguyên liệu với nhà máy chế biến và thương mại (ngành mía đường, nuôi trồng thủy sản, thuốc lá, rau, hoa, quả,...)

(2). Đảm bảo an ninh lương thực: Từ năm 2000, Việt Nam liên tục mở rộng sản xuất lúa gạo, song song với đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sản lượng lúa tăng từ 33 triệu tấn lên 40 triệu tấn năm 2010, bình quân lương thực đầu người tăng từ 445 lên 513 kg/năm 2010 (từ 2500 calo/ngày lên 2800 calo/ngày), đưa Việt Nam vào nhóm sáu nước hàng đầu về chỉ số này. Tỷ lệ dân số chưa đạt được an ninh lương thực cả năm giảm chỉ còn dưới 10%. Việt Nam trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Vai trò của Việt Nam trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác ngày càng tăng, cả trong và ngoài khu vực.

(3). Xuất khẩu tăng nhanh, nhiều mặt hàng nông sản đã có vị thế cao trên thị trường thế giới: Trong một thập kỷ qua cán cân thương mại của Việt Nam bị sụt giảm liên tục, riêng ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản vẫn đạt thặng dư cao và ngày càng tăng. Thành tích này đạt được nhờ tăng khối lượng xuất khẩu và tăng giá bán trên thị trường thế giới. Từ 2001 đến 2010, tổng giá trị xuất khẩu nông sản đạt 106,2 tỷ USD, bình quân tăng 16,4%/năm và đạt mức

cao nhất 25 tỷ USD năm 2011. Một số nông sản của Việt Nam đã có vị thế cao trên thị trường quốc tế: hạt điều, hạt tiêu đứng thứ nhất; gạo, cà phê đứng thứ hai, cao su đứng thứ tư, thủy sản, chè đứng thứ 6, đồ gỗ nội, ngoại thất cũng đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho đất nước... Một số mặt hàng khác cũng đang có tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu trong tương lai như sắn, rau, hoa, quả.

(4) Góp phần phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo: Trong thập kỷ qua, điều kiện cơ sở hạ tầng nông thôn được cải thiện đáng kể. Đến cuối năm 2010 đã có hơn 90% hộ dân nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia; 98,5% xã có đường ô tô đến trung tâm, trong đó 42,6% xã có đường liên thôn được nhựa hóa, trên 50% được bê tông hóa; 76% người dân được tiếp cận nước sạch, và gần 60% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh. Đầu tư thủy lợi chuyển dần theo hướng đa mục tiêu, vừa phục vụ sản xuất vừa tăng khả năng cung cấp nước sinh hoạt nông thôn và đô thị, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cấp thoát nước phục vụ sản xuất công nghiệp và phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao. Hệ thống hạ tầng phục vụ khai thác và nuôi trồng thủy sản đã được nâng cấp và hiện đại hóa. Các cơ sở nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp và giống thủy sản tiếp tục được đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở vật chất. Hệ thống quan trắc môi trường nông nghiệp theo từng lĩnh vực sản xuất của ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực cảnh báo môi trường và phòng ngừa dịch bệnh đã được xây dựng hiện đại. Cơ sở hạ tầng được nâng cấp gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ công và tăng năng suất sản xuất nông nghiệp cùng với các hỗ trợ đặc biệt đã góp phần giảm đáng kể tỷ lệ nghèo đói nông thôn. Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), tỷ lệ nghèo của khu vực nông thôn giảm từ 45,5% vào năm 1998 xuống còn 27% (theo chuẩn mới) vào năm 2010.

Thay đổi tích cực trong quan hệ sản xuất cũng góp phần quan trọng vào kết quả của ngành. Việc giao đất cho các hộ gia đình nông thôn đã tạo động lực khuyến khích nông dân yên tâm đầu tư dài hạn vào thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất. Công nhận quyền sử dụng đất cùng với sự phát triển của tín dụng nông nghiệp cho phép nông dân tiếp cận đến các nguồn vốn vay ưu đãi, tiếp tục mở rộng đầu tư sản xuất. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO đã đem đến cơ hội mở rộng thị trường cho nông sản. Xu hướng tiêu dùng của người dân Việt Nam cũng bắt đầu đa dạng và quan tâm đến chất lượng hơn, chi tiêu nhiều tiền hơn cho thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao hơn.

Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, nông dân Việt Nam chăm chỉ và khá nhạy bén nắm bắt các cơ hội thị trường cùng với sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên là những lợi thế cho phát triển sản xuất nông nghiệp trong tương lai. Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng, thương mại hóa chuyển giao công nghệ và sự phát triển của khu vực tư nhân ngày càng tích cực tham gia cung cấp dịch vụ nông nghiệp và thương mại nông sản đã giúp hỗ trợ và thúc đẩy quá trình tăng trưởng.

Khung chính sách và pháp lý cho nông nghiệp ngày càng được cải thiện. Cam kết chính trị cho phát triển nông nghiệp và nông thôn vẫn tiếp tục được duy trì mạnh mẽ, kể cả khi quốc gia chuyển trọng tâm sang công nghiệp hóa và phát triển đô thị.

2. Một số hạn chế và tồn tại

Bên cạnh những thành tựu đạt được, nông nghiệp Việt Nam vẫn còn một số tồn tại, đang hạn chế quá trình phát triển bền vững gắn với tăng giá trị gia tăng của ngành như (i) chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh thấp; (ii) quá trình đổi mới và gia tăng giá trị đang chậm lại; (iii) suy thoái môi trường; và (iv) chênh lệch giàu nghèo ngày càng tăng giữa các nhóm dân cư và vẫn tồn tại các cộng đồng tách biệt.

(1) Chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh thấp: Mặc dù Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu nông sản, nhưng chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn gây nhiều bức xúc trong xã hội và cản trở nông sản Việt Nam thâm nhập thị trường các quốc gia phát triển. Tỷ lệ nông sản xuất khẩu bị từ chối và bị liệt vào danh sách phải kiểm soát chặt chẽ khá cao, do dư lượng thuốc BVTV, thú y và sai nhãn hiệu... Yếu kém trong quản lý chất lượng, cùng với sự manh mún của nhiều chuỗi cung ứng, khiến cho thu nhập cho người nông dân vẫn thấp trong khi giá cả và khối lượng hàng hóa thương mại ngày càng cao.

Năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp còn thấp; kết cấu hạ tầng phục vụ bảo quản, chế biến như kho tàng, sân phơi, bến bãi,... còn kém phát triển, công nghiệp chế biến nông sản có quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị lạc hậu nên chất lượng nhiều loại nông sản còn thấp, nhất là rau quả, sản phẩm chăn nuôi. Phần lớn nông sản xuất khẩu ở dạng sơ chế, giá trị gia tăng rất thấp, chưa có thương hiệu, mẫu mã bao bì chưa hấp dẫn.

An ninh dinh dưỡng chưa được đảm bảo. Trong khi Việt Nam không còn là quốc gia với nạn đói lan tràn, thặng dư sản xuất lúa gạo quốc gia ngày càng tăng thì an ninh dinh dưỡng vẫn chưa đạt được. Việt Nam vẫn đang tiếp tục đối mặt với “nạn đói tiềm ẩn”, người dân vẫn hàng ngày đối mặt với tình trạng thiếu vitamin, mất cân bằng dinh dưỡng. Gần một phần ba trẻ em ở khu vực nông thôn còi cọc, có chiều cao rất thấp so với độ tuổi, suy dinh dưỡng kinh niên sẽ hạn chế phát triển con người. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng khá phổ biến, không chỉ ở vùng sâu, vùng xa và rất nghèo, mà ngay cả ở các tỉnh có sản xuất lương thực thặng dư ở đồng bằng sông Cửu long. Thiếu chăm sóc y tế và chế độ ăn cân bằng dinh dưỡng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng này

(2) Quá trình Đổi mới và gia tăng giá trị có dấu hiệu chậm lại: Đối với những loại cây trồng quan trọng, tốc độ tăng năng suất đã chậm lại. Trong lĩnh vực chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, dịch bệnh tràn lan đang dẫn tới bất ổn về năng

suất và thu nhập. Hệ thống đổi mới nông nghiệp trì trệ, thiếu sự phối hợp với các tổ chức xã hội nghề nghiệp và doanh nghiệp. Đầu tư cho nghiên cứu nông nghiệp (tính theo tỷ trọng GDP nông nghiệp) bằng một nửa hoặc thấp hơn so với nhiều quốc gia có thu nhập trung bình khác. Không chỉ hệ thống đổi mới bị chậm phát triển, quá trình gia tăng giá trị cũng có tình trạng tương tự. Tốc độ tăng GDP nông nghiệp giai đoạn 1995 - 2000 đạt 4%/năm, giảm xuống còn 3,83%/năm trong giai đoạn 2001 - 2005 và 3,3%/năm trong giai đoạn 2006-2010. Tỷ lệ GTGT so với tổng giá trị sản xuất nông nghiệp cũng có xu hướng giảm, từ 66,35% năm 2000 xuống 58,8% năm 2010 (theo giá thực tế) và 45,6% năm 2000 xuống 38,8% năm 2010 (theo giá so sánh). Công nghiệp chế biến nông sản vẫn còn kém phát triển. Việt Nam chủ yếu xuất khẩu nguyên liệu thô trong khi hàng hóa thành phẩm được sản xuất ở nước khác. Điều này phản ánh nông dân, doanh nghiệp Việt Nam đang tự làm thất thoát giá trị hàng nông sản trên thị trường quốc tế. Cho tới nay, chỉ có rất ít thương hiệu và chỉ dẫn địa lý nổi tiếng gắn với nông sản Việt Nam.

Tình trạng sản xuất nông nghiệp manh mún, ruộng đất bị xé lẻ, phần lớn nông hộ có diện tích đất nhỏ, rải rác làm tăng rủi ro, ngăn cản quá trình áp dụng công nghệ tiên tiến, khó bảo quản hàng hóa, tăng chi phí sản xuất, gây phức tạp cho quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, và kiểm soát dịch bệnh, cản trở phát triển hợp tác nông-công do tính rủi ro khi ký kết hợp đồng bao tiêu nông sản với hàng trăm nông hộ nhỏ.

Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thời gian qua thấp hơn nhiều so với vị trí, tiềm năng và nhu cầu phát triển. Đầu tư phát triển của toàn xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giảm từ 13,8% năm 2000 xuống còn 6,2% năm 2010. Đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ cho nông nghiệp cũng giảm, từ 21,5% năm 2006 xuống 21,3% năm 2010 trong tổng số. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thấp, tỷ trọng FDI nông nghiệp trong tổng FDI chung của cả nước giảm từ 8% năm 2001 xuống còn chỉ 1% năm 2010.

Việc phân bổ vốn đầu tư công trong nội bộ ngành chưa hợp lý, tập trung chủ yếu cho hạ tầng cơ bản có tính chất phi sản xuất hoặc chậm sinh lời chiếm tỷ trọng lớn, nhiều nhất là lĩnh vực thủy lợi và thủy lợi phí. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và TPCP cho lĩnh vực thủy lợi năm 2005 chiếm 30% tổng số NSNN đầu tư cho nông nghiệp, tăng lên 32% năm 2008 và 42% trong năm 2010. Tính chung, giai đoạn từ 2005 đến 2010, trong khi vốn đầu tư cho thủy lợi tăng tới 7 lần, thì vốn đầu tư trực tiếp cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và các chương trình mục tiêu quốc gia mang tính chất sản xuất và sinh lợi chỉ tăng có 2 lần. Tuy vậy, nhiều hệ thống thủy lợi vẫn chưa được hoàn thành và chỉ vận hành ở mức 40 đến 75% công suất tưới tiêu. Một số cơ sở hạ tầng thủy lợi vẫn chưa được bảo dưỡng hợp lý, dẫn đến thất thoát về hiệu quả đầu tư công. Phân bổ vốn cho các lĩnh vực đầu tư công khác có tiềm năng hỗ trợ nông nghiệp nâng cao chất lượng và phát triển bền vững

nếu hệ thống quản lý chất lượng, giám sát dịch bệnh, thông tin thị trường, nghiên cứu & phát triển, v.v...vẫn còn thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

Cải cách thể chế vẫn còn chậm, phối hợp giữa các bộ về những vấn đề đa ngành quan trọng còn yếu, thiếu hiệu quả, ví dụ như cải cách cơ chế quản lý nghiên cứu khoa học, đổi mới lâm trường quốc doanh, chuyển giao quản lý thủy lợi cho cộng đồng và các tổ nhóm ở địa phương. Về những vấn đề liên ngành như bảo vệ rừng, an toàn vệ sinh thực phẩm, an ninh dinh dưỡng, quản lý tài nguyên ven biển, quản lý tài nguyên nước, kiểm soát bệnh dịch, phối hợp liên bộ, liên ngành, và liên tỉnh vẫn còn hạn chế. Phối hợp liên ngành kém khiến cho hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước về tài nguyên yếu, tác động tiêu cực đến khai thác sử dụng tài nguyên bền vững của nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp. Cách tiếp cận theo nguồn cung đối với an ninh lương thực đã thành công, tuy nhiên cần nhường chỗ cho cách tiếp cận đa ngành hơn để giải quyết những thách thức về đảm bảo dinh dưỡng ở một quốc gia có thu nhập trung bình.

(3) Suy thoái môi trường: Tăng trưởng nông nghiệp của Việt Nam thời gian qua chủ yếu dựa trên thâm dụng tài nguyên thiên nhiên, lạm dụng phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y. Mục tiêu kinh tế đạt được nhưng lại gây tác động xấu đến môi trường, làm tăng mức độ ô nhiễm và suy yếu nguồn tài nguyên thiên nhiên (rừng đước ven biển, tài nguyên nước ngầm ở Tây nguyên, nguồn lợi hải sản ven bờ, đa dạng sinh học, v.v...). Lạm dụng đầu vào, hạn chế trong quản lý tài nguyên nước và ít tận dụng phụ phẩm nông nghiệp là nguyên nhân gây ra ô nhiễm cục bộ cũng như tăng phát thải khí nhà kính. Kinh tế nông thôn, bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp cũng chưa thực hiện tốt quản lý môi trường và đang gây nguy cơ làm ô nhiễm nước mặt và nước ngầm. Ô nhiễm nước thải công nghiệp đang ở mức báo động, trực tiếp làm suy thoái môi trường, gây nguy hiểm cho sinh kế bền vững của người dân và cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Thói quen sản xuất không tính đến yếu tố môi trường không chỉ gây bất lợi đối với sức khỏe của cộng đồng mà còn đe dọa khả năng tiếp cận phân khúc thị trường quốc tế có giá trị cao và yêu cầu cao về tiêu chí môi trường.

(4) Chênh lệch giàu nghèo ngày càng tăng và các cộng đồng tách biệt: Ngày càng có nhiều dấu hiệu về gia tăng chênh lệch giữa mức sống của người dân ở đô thị và nông thôn Việt Nam, độ chênh ngày càng đoãng rộng. Theo kết quả điều tra mức sống (VHLSS) và dữ liệu khác của TCTK cũng chỉ ra xu hướng về tình trạng bất bình đẳng ngày càng lớn ngay trong nội bộ khu vực nông thôn, với chênh lệch tăng dần giữa vùng cao với vùng đồng bằng/châu thổ và giữa người Kinh với dân tộc thiểu số. Trong khi tỷ lệ nghèo đói nông thôn ở khu vực đồng bằng chỉ ở mức 10%, thì các tỉnh và huyện miền núi là trên 50%. Nguyên nhân chênh lệch này không chỉ bắt nguồn từ vấn đề tốc độ phát triển kinh tế vùng mà còn là do sự kết nối thị trường, tham gia vào chuỗi giá trị hàng hóa của các hộ dân thiểu

số còn yếu. Các tỉnh Tây nguyên có tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và tăng trưởng kinh tế chung cao gần gấp hai lần mức trung bình của quốc gia, tốc độ giảm đói nghèo của người Kinh từ 30% xuống còn dưới 5%, trong khi các dân tộc thiểu số tỷ lệ nghèo vẫn còn cao, phổ biến từ 60%-70%. Nghèo đói vẫn là tình trạng phổ biến ở nông thôn Việt Nam. Hơn 90% người nghèo cả nước sinh sống ở vùng nông thôn. Đến năm 2010, khoảng 27% dân cư nông thôn bị xếp loại nghèo (theo bộ tiêu chí mới của Bộ LĐTBXH) với tỷ lệ chênh lệch lớn giữa các vùng. Tỷ lệ nghèo ở vùng Đông Nam Bộ và Châu thổ Sông Hồng lần lượt là 11,9% và 13,6%, trong khi ở vùng Tây Nguyên và Miền Núi phía Bắc lần lượt là 41,6% và 50,4%. Tỷ lệ nghèo đặc biệt rất cao ở một số vùng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

Nguyên nhân chính của tình trạng này là do điều kiện cư trú (vùng sâu, vùng xa), kinh tế chậm phát triển, cơ sở hạ tầng vật chất yếu kém, trình độ giáo dục, đào tạo thấp, khả năng tiếp cận với dịch vụ công và các dịch vụ hỗ trợ còn hạn chế.

II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Trong nước

Sau khi trở thành quốc gia thu nhập trung bình, Việt Nam đang trải qua những chuyển biến sâu sắc, ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp như (i) thay đổi về cơ cấu dân số, lao động và kinh tế dẫn đến thay đổi về xu hướng tiêu dùng lương thực, thực phẩm (ii) tiếp tục thực hiện chính sách đổi mới, hoàn thiện thể chế thị trường và những thay đổi mạnh mẽ về vai trò, phương thức quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường, (iii) tác động của biến đổi khí hậu, (iv) hướng tới “phát triển bền vững”, và (v) triển khai thực hiện chương trình tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân.

Những thay đổi về cơ cấu dân số, lao động và kinh tế: Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã kiểm soát và duy trì tỷ lệ sinh, tăng trưởng dân số chung giảm. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa tăng lên cùng tăng dân số cơ học ở các đô thị đã dẫn tới xu hướng giảm và già đi đáng kể của dân số, lao động nông thôn. Quá trình công nghiệp hóa phát triển đô thị đang diễn ra theo chiều rộng tất yếu dẫn đến việc giảm một phần khá lớn diện tích đất và tài nguyên nước của sản xuất nông nghiệp. Mặt khác, đô thị hóa và công nghiệp hóa sẽ dẫn tới nhu cầu cao hơn về chất lượng lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Nhu cầu này chỉ có thể giải quyết dựa vào nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, vốn và tài nguyên thiên nhiên.

Thu nhập theo đầu người tăng, đô thị hóa mạnh mẽ, tính chất công việc thay đổi đang dẫn tới những thay đổi đáng kể trong cấu trúc bữa ăn và tiêu dùng của người dân Việt Nam. Điều này thể hiện rất rõ trong phân khúc cầu có thu nhập trung bình và thu nhập cao. Tuy nhiên, ngay cả đối với những người tương đối

nghèo cũng đã bắt đầu có thực đơn tiêu dùng đa dạng hơn. Theo quy luật chung ở các nước đạt mức thu nhập trung bình, tiêu dùng gạo theo đầu người hiện đang giảm đi trong khi chi tiêu cho thịt, cá, rau, hoa, quả và thực phẩm chế biến, dịch vụ ẩm thực ở nhà hàng tăng lên. Những thay đổi này sẽ là cơ hội lớn về phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm giá trị cao.

Vai trò của Nhà nước: Vai trò giữa ba trụ cột “Nhà nước - Thị trường - Xã hội” đang có nhiều thay đổi tích cực trong giai đoạn quá độ sang kinh tế thị trường ở Việt Nam. Kinh tế tư nhân và các tổ chức xã hội đã và đang lớn mạnh, có thể đảm đương được một số nhiệm vụ mà nhà nước đang thực hiện. Nhà nước cần có những chính sách thích hợp khuyến khích sự chuyển giao trách nhiệm này.

Tác động của Biến đổi khí hậu: Địa lý, địa hình, dân số và mô hình tăng trưởng của nông nghiệp Việt Nam hiện đang phải đối mặt với nhiều rủi ro liên quan đến thời tiết, khí hậu. Về dài hạn, cơ cấu sản xuất hiện tại sẽ có thể bị ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu, nước biển dâng ở Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển Trung Bộ. Về trung hạn, trong những thập kỷ tới, biến đổi khí hậu có thể sẽ tác động đến nông nghiệp do xâm mặn ngày càng tăng, thay đổi cực đoan về lượng mưa và nhiệt độ. Về ngắn hạn, sẽ tăng rủi ro gắn với sâu hại và dịch bệnh. Định hướng tái cơ cấu nhằm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trở nên linh hoạt hơn, tăng cường sức chống chịu với thời tiết và tác động của biến đổi khí hậu bằng việc nâng cao hiệu quả các biện pháp canh tác và công nghệ giảm thiểu rủi ro, thiên tai.

Phát triển bền vững: Sau khi trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, Việt Nam đã đặt ra những mục tiêu phát triển kỳ vọng hơn cho thập kỷ tới, chuyển dịch cơ cấu lao động và tăng trưởng kinh tế đáng kể là mục tiêu mong đợi, thiết lập nền tảng để “cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020”. Trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia là đổi mới và nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh quốc gia trên cơ sở nâng cao hiệu quả và năng suất, giảm phụ thuộc vào nguồn tài nguyên sẵn có. *Phát triển bền vững* là tiếp cận xuyên suốt chiến lược với ba trụ cột độc lập nhưng có tác động qua lại với nhau, đó là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Hiện thực hóa mục tiêu này, Chiến lược Tăng Trưởng Xanh đang được xây dựng, với trọng tâm về sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu chất thải và giảm bất bình đẳng xã hội.

Quá trình Tái cơ cấu kinh tế quốc gia sâu rộng hơn: Tiếp tục thực hiện chủ trương “đổi mới” và “mở cửa”, kinh tế Việt nam đang chuyển mạnh sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Với sự lớn mạnh của thị trường, vai trò và chức năng quản lý Nhà nước cũng đang từng bước cải cách, đổi mới theo kịp yêu cầu khách quan. Trong Đề án tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế Việt Nam, sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn là lĩnh vực được ưu tiên dành vốn đầu tư và cải cách thể chế, chính sách theo hướng ngày càng thuận lợi hơn.

2. Tình hình thế giới

Kể từ khi gia nhập WTO, Việt Nam đã hội nhập sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới, xây dựng và củng cố quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư và hợp tác đa phương thông qua các hiệp định thương mại và thỏa thuận song phương. Biến động của thị trường quốc tế sẽ tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp trong nước từ các nhân tố như: (i) xu hướng thương mại và thị trường nông sản thế giới (ii) xu hướng ngày càng gia tăng giám sát đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn quy trình sản xuất, và (iii) xu hướng phát triển khoa học công nghệ.

Xu hướng thương mại nông sản: Song song với thay đổi trong khẩu phần ăn do thu nhập theo đầu người tăng, thị trường thế giới về thực phẩm chất lượng, giá trị cao có lợi cho sức khỏe và thân thiện môi trường gia tăng với tốc độ nhanh. Thương mại ngũ cốc dành cho sản xuất thức ăn chăn nuôi và năng lượng tái tạo đang tăng lên so với nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của con người. Đối với lương thực chủ yếu như gạo, nhu cầu sẽ tăng nhanh hơn trong phân đoạn thị trường gạo chất lượng cao và nguyên liệu cho thực phẩm chế biến. Thị trường lương thực thế giới/nhập khẩu nông sản sẽ tăng trưởng nhanh ở châu Á, châu Phi, và Trung Đông. Xu hướng tiêu dùng này sẽ đem lại cơ hội lớn cho nông nghiệp Việt Nam nếu xây dựng được quan hệ với các đối tác thương mại tin cậy và khẳng định được thương hiệu. Triển vọng tăng khối lượng thương mại với các nước đang phát triển đã đến ngưỡng, do vậy tăng trưởng thương mại trong tương lai đòi hỏi phải đi vào chiều sâu bằng cải thiện chất lượng, xây dựng thương hiệu và tăng trưởng thị trường tại các nước phát triển.

Trong ngắn hạn, giá những hàng hóa cơ bản dự kiến sẽ giảm do lượng cầu tăng. Trong trung hạn (tới năm 2020), theo dự báo của FAO và USDA, giá cả sẽ ở mức hoặc gần mức giá cao lịch sử do gia tăng nhu cầu đối với ngũ cốc, hạt có dầu, sản phẩm chăn nuôi và nguyên liệu thô cho công nghiệp (vd: mủ cao su để sản xuất xăm lốp ô tô), phát triển các chương trình nhiên liệu sinh học do giá năng lượng cao (theo dự đoán). Cơ sở cho dự báo này dựa trên giả định khả quan về phục hồi tăng trưởng kinh tế trên thế giới. Đây là điều kiện thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam phát triển sản xuất, cho dù chi phí nhập khẩu cũng sẽ tăng (ví dụ: nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi) và chi phí thực phẩm tăng lên có thể gây áp lực tăng lạm phát hơn nữa. Sự tăng lên hoặc biến động về giá lương thực có thể thường xuyên hơn do can thiệp đầu tư của các chính phủ, quỹ đầu tư quốc gia và công ty tư nhân vào những quốc gia thâm hụt lương thực, hoặc có đất đai chưa được tận dụng hết, hoặc có truyền thống sản xuất lương thực thặng dư. Quỹ đất nông nghiệp chưa sử dụng của Việt Nam không còn nhiều, tuy nhiên Việt Nam vẫn có thể là quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới và có thể thu hút đầu tư dài hạn vào chuỗi cung ứng lúa gạo.

Xu hướng ngày càng gia tăng giám sát đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn quy trình sản xuất: Trong thập kỷ qua, hệ thống kiểm soát thương mại, an toàn vệ sinh thực phẩm chính thức đã bổ sung thêm nhiều tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm và môi trường. Một nghiên cứu gần đây ước tính rằng có hơn 400 tiêu chuẩn đang được áp dụng. Một số tiêu chuẩn tập trung vào các chuỗi cung ứng hàng hóa cụ thể, trong khi một số tiêu chuẩn khác áp dụng cho nhiều sản phẩm và hệ thống sản xuất. Việc áp dụng các tiêu chuẩn như vậy có thể góp phần vào thực hành sản xuất an toàn hơn và cải thiện công tác quản lý chung đối với trang trại, nhà máy, nhưng sẽ làm tăng chi phí thực hiện. Xu hướng này trên thị trường đem lại cả cơ hội và thách thức cho thương mại nông sản Việt Nam. Chính phủ và doanh nghiệp cần có lựa chọn chiến lược đảm bảo đạt tiêu chuẩn “bền vững” khác nhau trên cơ sở cân nhắc về các chi phí và lợi ích tiềm năng khi quyết định đưa một ngành hàng gia nhập thị trường mới.

Xu hướng phát triển khoa học công nghệ: Áp dụng công nghệ tiên tiến về gen, kiểm soát sâu bệnh và bệnh dịch, tăng cường vi chất cho thực phẩm, quản lý sau thu hoạch, quản lý chuỗi cung ứng, sử dụng phụ phẩm và chất thải nông nghiệp, quản lý nước và chất dinh dưỡng đang có những nghiên cứu đột phá, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Công nghệ thông tin ngày càng trở nên phổ biến, hỗ trợ cho sản xuất và tiếp thị, quảng bá sản phẩm hiệu quả hơn. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ do cơ quan nhà nước, cơ quan liên quốc gia thực hiện, trong khi khối tư nhân có vai trò ngày càng quan trọng trong việc chuyển giao, áp dụng và nhân rộng khoa học công nghệ. Việt Nam có cơ hội khai thác sử dụng kết quả khoa học và công nghệ thông qua việc thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài và đối tác công tư.

III. PHƯƠNG ÁN CHIẾN LƯỢC

Từ những phân tích trên cho thấy những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của nông nghiệp Việt Nam (được tóm tắt trong bảng SWOT), trên cơ sở đó đề xuất ba phương án chiến lược phát triển ngành trong tương lai như sau:

- Phương án 1: “Không có sự thay đổi lớn” - nghĩa là chấp nhận mô hình và cơ cấu sản xuất, tăng trưởng như hiện nay; các mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giữ nguyên.
- Phương án 2: “Quản lý rủi ro và cải thiện” - Nghĩa là chấp nhận mô hình, cơ cấu sản xuất, tăng trưởng như hiện nay; tuy nhiên cũng xác định được những rủi ro, thách thức mà ngành sẽ phải đối mặt đang ngày càng lớn đòi hỏi phải được quản lý tốt hơn hoặc giảm nhẹ trong ngắn hạn. Ví dụ: vấn đề an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chăn nuôi, kiểm soát dịch bệnh và môi trường, các rủi ro thương mại liên quan đến gia nhập thị trường đối với nuôi trồng thủy sản, suy kiệt nguồn lợi thủy sản gần bờ, và tác động của biến đổi khí

hậu, nước biển dâng. Do vậy, chiến lược sẽ tiếp tục duy trì mô hình và cơ cấu hiện tại, nhưng cũng dành sự quan tâm đặc biệt (và thêm nguồn lực công) để quản lý một số rủi ro lựa chọn đối với sản xuất, môi trường hoặc sức khỏe con người.

- Phương án 3: “Chủ động Tái cơ cấu” - Chiến lược này xuất phát từ nhận thức rõ cả về rủi ro, thách thức lẫn các cơ hội và tiềm năng của ngành. Phương án này không chỉ đơn giản để quản lý rủi ro trong ngắn hạn, mà cũng cần có thay đổi trong mô hình quản lý nhà nước và cách thức Chính phủ tương tác với khu vực tư nhân, nông dân, các tổ chức cộng đồng, cộng đồng khoa học và đối tác thương mại quốc tế. Nghĩa là, cần có thay đổi đáng kể không chỉ ở đối tượng mà Chính phủ ưu tiên nguồn lực đầu tư, mà cả về cách thực hiện đầu tư và cung cấp dịch vụ công.

Phương án 1 bị loại bỏ bởi theo phương án này, các cơ hội quan trọng cho tăng trưởng, đầu tư, và cải thiện dân sinh bị bỏ lỡ và liên tục có tác động bất lợi đối với môi trường.

Phương án 2 sẽ giúp giải quyết một số điểm yếu và thách thức trước mắt của ngành, tuy nhiên hầu như không đem lại tiềm năng thúc đẩy hiện đại hóa ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành để có được lợi thế cạnh tranh trong tương lai.

Phương án 3 bao gồm những thay đổi đáng kể trong tổng thể và thứ tự các mục tiêu ưu tiên đặt ra cho ngành, cùng với những thay đổi cơ bản trong trọng tâm, mô hình sản xuất, đầu tư và chức năng quản lý nhà nước, sự can thiệp của Chính phủ. Đây là phương án tốt nhất cho phát triển của ngành, vì vậy Đề án sẽ tập trung vào đề xuất định hướng, mục tiêu chiến lược và giải pháp đột phá thực hiện tái cơ cấu ngành theo phương án 3.

cuu duong than cong. com

Phần 2

ĐỊNH HƯỚNG TÁI CƠ CẤU

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững cả về tự nhiên và xã hội, nhằm mục tiêu (1) Nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành, (2) Cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và (3) Bảo vệ môi trường, sinh thái; phấn đấu xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả, chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước và đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Mục tiêu phát triển ngành được thể hiện trên 3 trụ cột:

- Duy trì tăng trưởng, nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, hiệu quả và giá trị gia tăng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân từ 2,6% đến 3,0%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, từ 3,5 - 4,0%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020; kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản khoảng 40 tỷ USD vào năm 2020.
- Nâng cao thu nhập cho nông dân và mức sống của cư dân nông thôn, giảm tỷ lệ đói nghèo, đảm bảo an ninh lương thực (và an ninh dinh dưỡng); đến năm 2020, thu nhập hộ gia đình nông thôn tăng lên 2,5 lần so với năm 2010, giảm tỷ lệ nghèo nông thôn 2% mỗi năm và phấn đấu số xã đạt được các tiêu chí nông thôn mới là 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020.
- Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, khai thác tốt các lợi ích về môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro về thời tiết và thiên tai trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh; nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc lên 42-43% năm 2015 và 45% vào năm 2020.

II. QUAN ĐIỂM TÁI CƠ CẤU

(1). Mục tiêu phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn liền với phát triển bền vững, phù hợp với tầm nhìn đặt ra trong Chiến lược và Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội. Do đó, các mục tiêu chính sẽ gắn với phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, xem xét đầy đủ các tác động tương hỗ, cộng hưởng và xung đột có thể xảy ra, đòi hỏi phải có lựa chọn. Để thực hiện nguyên tắc này, cần nâng cao năng lực đánh giá chi phí, lợi ích và phạm vi tác động của các chiến lược, chương trình và chính sách chính. Phát triển bền vững vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu cần hướng tới nên cần xây dựng bộ tiêu chí giám sát chặt chẽ.

(2). Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường vừa phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho cư dân nông thôn, nông dân và người tiêu dùng. Nhu cầu hiện tại và tương lai (về thực phẩm, nguyên liệu, nhân công, v.v...) là nhân tố quyết định khi xem xét đầu tư và các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Hiệu quả của ngành đem lại sẽ được xác định bởi giá trị mà ngành tạo ra và lợi ích ròng của ngành hơn là khối lượng vật chất thuần túy. Tuy nhiên, ngay cả khi nông nghiệp gắn với định hướng thị trường thì quá trình phát triển nông thôn cần tiếp tục thỏa mãn yêu cầu xã hội.

(3). Vai trò của Nhà nước sẽ chuyển dần sang hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư và dịch vụ của các thành phần kinh tế khác. Nhà nước tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi phát triển thị trường, cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp và đầu tư hậu cần, cung cấp thông tin, dịch vụ giúp các bên liên quan có thể quản lý rủi ro tốt hơn.

(4). Tăng cường hợp tác công tư và cơ chế đồng quản lý với khu vực tư nhân và các tổ chức cộng đồng để đạt được các mục tiêu xã hội tốt hơn. Nguyên tắc này không những giúp tiết kiệm tối đa nguồn lực tài chính Nhà nước mà còn đem lại lợi ích tiềm năng về đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Mở rộng quan hệ đối tác đa phương, góp phần quan trọng hỗ trợ thực hiện các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội.

(5). Tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế - xã hội từ trung ương đến địa phương trong quá trình tái cơ cấu ngành. Nông dân và doanh nghiệp cần đổi mới công nghệ và đầu tư để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và quản lý tốt hơn các tài nguyên hiện có. Bộ NN-PTNT, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương cần thay đổi cách thức hỗ trợ và giám sát. Các tổ chức khoa học, tài chính và tổ chức chính trị xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái cơ cấu này.

(6). Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế. Vì vậy, cần xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi của các bên liên quan.

III. ĐỊNH HƯỚNG TÁI CƠ CẤU

1. Định hướng chung

Định hướng chiến lược tái cơ cấu ngành nông nghiệp là hướng tới phát triển bền vững về cả kinh tế, xã hội và môi trường:

1.1. Về kinh tế

Tập trung phát triển những ngành hàng có sức cạnh tranh cao hoặc có tiềm năng phát triển trong tương lai. Đổi mới cả về công nghệ và thể chế; hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp để tạo sức lan tỏa lớn cho sản xuất nông nghiệp và lực lượng lao động nông thôn. Nhà nước tập trung hơn vào cải thiện môi trường chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư vào nông nghiệp và công nghiệp phục vụ nông nghiệp, hỗ trợ phát triển dịch vụ công đa chức năng, và tăng cường năng lực thể chế để tạo điều kiện cho nông dân và doanh nghiệp nâng cao năng lực quản lý rủi ro.

Các định hướng chiến lược đối với phát triển kinh tế bao gồm:

Tăng cường thể chế cho phát triển nông nghiệp theo định hướng thị trường. Phát triển thị trường đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tài chính cung cấp đa dạng loại hình cho vay, bảo hiểm và các dịch vụ khác trong nông nghiệp, phát triển nông thôn, tăng cường vai trò và năng lực của hiệp hội nông dân, hiệp hội ngành hàng; hỗ trợ phát triển hợp đồng nông sản giữa nông dân với doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý rủi ro; thúc đẩy phát triển các loại hình giao dịch thị trường hiện đại. Nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi phát triển thị trường đất đai và tài chính.

Phát triển hệ thống đổi mới nông nghiệp. Đổi mới hệ thống quản lý hành chính và tài chính trong quá trình xác định các vấn đề ưu tiên, giám sát và đánh giá các nghiên cứu trong ngành nông nghiệp. Tăng lợi ích gắn liền với trách nhiệm của cán bộ nghiên cứu, đảm bảo chất lượng và khả năng ứng dụng của các kết quả nghiên cứu. Thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ các hoạt động hợp tác nghiên cứu giữa tư nhân, Nhà nước với các tổ chức nghiên cứu và giáo dục quốc tế.

Thúc đẩy đầu tư cho công nghiệp phục vụ nông nghiệp và hiện đại hóa chuỗi cung ứng nông nghiệp. Cải thiện môi trường đầu tư nói chung, đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa những doanh nghiệp nhà nước và tư nhân. Nhà nước tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho phát triển các cụm nông-công nghiệp, có chính sách khuyến khích đầu tư vào các vùng kém phát triển. Đầu tư tư nhân đóng vai trò chính để hiện đại hóa chuỗi cung ứng nông, lâm, thủy sản phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

Tăng cường năng lực và tạo động lực cho việc quản lý chất lượng và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm Thị trường là động lực chính để cải tiến chất lượng, Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, đặc biệt là về đảm bảo chất lượng giống cây trồng vật nuôi, phân bón, thức ăn chăn nuôi và vật tư nông nghiệp, hỗ trợ các sáng kiến về nâng cao chất lượng sản phẩm, sử dụng chỉ dẫn địa lý... Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm là trách nhiệm chung của nông dân, doanh nghiệp và Nhà nước. Với nguồn lực hạn chế, Nhà nước cần tập trung thực hiện chức năng giám sát,

thanh tra và các công việc chính khác về vệ sinh an toàn thực phẩm cho thị trường trong nước và hàng xuất khẩu; tăng cường phổ biến kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hành sản xuất tốt cho nông dân và doanh nghiệp.

Tăng thu nhập và tạo cơ hội cải thiện sinh kế cho nông hộ. Hỗ trợ nông dân đa dạng hóa hệ thống sản xuất nông nghiệp thông qua quy hoạch sử dụng đất linh hoạt, cải thiện chất lượng dịch vụ thủy lợi, cải thiện dịch vụ tư vấn về quản lý đất đai, quy trình sản xuất (luân canh, xen canh). Giảm chi phí sản xuất, chi phí giao dịch và hậu cần thông qua thay đổi phương pháp thực hành nông nghiệp và hỗ trợ giao dịch trực tiếp giữa các nhóm nông dân với các doanh nghiệp (chế biến và phân phối). Nâng cao quản lý chất lượng sản phẩm và sử dụng chất thải nông nghiệp. Thúc đẩy tích tụ tập trung ruộng đất và cơ giới hóa nông nghiệp đi kèm với việc hỗ trợ phát triển hoạt động kinh doanh và việc làm phi nông nghiệp, tạo điều kiện cho lao động nông nghiệp chuyển đổi nghề.

1.2. Về xã hội

Tăng trưởng *toàn diện*, *tăng thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp* theo định hướng thị trường, bao gồm việc tạo điều kiện để người nghèo nông thôn thực sự tham gia vào tăng trưởng nông nghiệp, thông qua chuỗi giá trị hỗ trợ giảm nghèo, hỗ trợ người nghèo nông thôn duy trì sản xuất và thu nhập, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, không thuận lợi về điều kiện đất đai và sinh thái, tăng khả năng tiếp cận thị trường lao động phi nông nghiệp, đa dạng hóa sinh kế cho cư dân nông thôn cùng với quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất và cơ giới hóa nông nghiệp; giải quyết tốt hơn vấn đề an ninh dinh dưỡng và an ninh lương thực.

Phát triển ngành nông nghiệp mới cần hướng tới mục tiêu ưu tiên về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng. Các nông hộ với quy mô tư liệu sản xuất khác nhau, vị thế chính trị và vùng miền khác nhau, phải đóng vai trò trung tâm của quá trình chuyển đổi. Hỗ trợ người nghèo gắn với các chỉ tiêu về địa lý dựa trên triển vọng phát triển của vùng, liên kết nông thôn-đô thị, trong đó tập trung vào những nhóm đối tượng mục tiêu trọng tâm là người nghèo và cận nghèo ở nông thôn, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số và phụ nữ.

Định hướng chiến lược đối với các vấn đề xã hội bao gồm:

Đảm bảo tính ổn định và bình đẳng trong tiếp cận đất đai và các nguồn lực khác: Hoàn thiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả đất lâm nghiệp). Xem xét khả năng giao thêm đất cho các hộ hiện không có đủ đất sản xuất. Nới rộng các quy định về quyền sử dụng đất nông nghiệp, cải thiện chất lượng dịch vụ địa chính, cải thiện khung pháp lý đối với thu hồi và bồi thường đất nông nghiệp. Đánh giá lại các chương trình bảo vệ rừng dựa trên cộng đồng để rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình thành công, hiệu quả. Đối với đất lâm

nghiệp do các đơn vị nhà nước quản lý không hiệu quả, tiến hành chuyển giao diện tích đất đó cho cộng đồng hay hộ gia đình khai thác, trông nom hoặc hỗ trợ tạo điều kiện để phát triển theo hướng thương mại, tạo việc làm cho người lao động. Hỗ trợ thỏa thuận giữa ban quản lý rừng và cộng đồng địa phương, cho phép cộng đồng khai thác tài nguyên rừng ngoài gỗ để cải thiện sinh kế hộ.

Quan tâm nhiều hơn đến việc tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế khác ngoài quốc doanh, các nhóm dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng đến các nguồn lực khác (vốn, đào tạo, khoa học công nghệ,...)

Cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn và khả năng tiếp cận dịch vụ công: khuyến khích sự tham gia của người dân trong việc xác định mục tiêu, thứ tự ưu tiên các công trình hạ tầng và dịch vụ công trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn. Đa dạng hóa nguồn đầu tư gồm ngân sách nhà nước, các nguồn lực xã hội khác và đóng góp của người dân; xem xét hợp lý mức độ đánh đổi giữa tăng trưởng với xóa đói giảm nghèo, phát triển bình đẳng trong quá trình phân bổ đầu tư công theo vùng, lãnh thổ.

Duy trì an ninh lương thực quốc gia đồng thời giải quyết tốt hơn tình trạng mất an ninh lương thực và dinh dưỡng ở cấp hộ gia đình: Hạn chế chuyển đổi diện tích đất lúa chất lượng cao sang các mục đích phi nông nghiệp và thực hiện chính sách bù đắp cho các địa phương có nhiệm vụ bảo vệ đất lúa. Đảm bảo thu nhập và khả năng tiếp cận lương thực của cộng đồng cư dân nông thôn khi gặp rủi ro. Kết hợp giữa các biện pháp an sinh xã hội, cung cấp thực phẩm và vitamin bổ sung, cấp nước sạch và biện pháp bảo quản lương thực/hạt giống nhằm tăng cường an ninh dinh dưỡng cho cư dân nông thôn.

Gắn kết dịch vụ nông nghiệp đáp ứng nhu cầu của người nghèo nông thôn. Đảm bảo khả năng tiếp cận của phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số với dịch vụ khuyến nông. Tăng cường hỗ trợ, tạo điều kiện để người nghèo nông thôn được tham gia vào chuỗi giá trị nhất định thông qua tăng cường năng lực cho các nhóm nghèo. Nhà nước phối hợp với các tổ chức đoàn thể hỗ trợ hình thành các nhóm đồng lợi ích để thúc đẩy quá trình chuyển dịch từ sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, trong đó khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm và chuyển giao công nghệ giữa những nông dân khá giả hơn với nhóm nông dân nghèo hơn.

Hỗ trợ đào tạo nghề và phát triển doanh nhân trong khu vực nông thôn. Tăng cường năng lực cho các ngân hàng cung cấp tín dụng vi mô cho hộ và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực nông thôn. Bên cạnh các mục tiêu về số lượng, các chương trình đào tạo nghề cần đáp ứng nhu cầu của các bên tuyển dụng lao động. Các chương trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn cần hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng được tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Tăng tiếp cận của

nhóm dân tộc thiểu số và phụ nữ nông thôn với các dịch vụ đào tạo nghề. Hỗ trợ hoạt động của các hiệp hội kinh doanh địa phương.

1.3. Về môi trường

Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên và môi trường, thực hiện giám sát, đánh giá tác động và điều chỉnh các mục tiêu của ngành phù hợp các mục tiêu về môi trường.

Ở cấp ngành, áp dụng chỉ số GDP xanh để đánh giá chính xác giá trị thực và giá trị gia tăng của ngành, xem xét cả chi phí và lợi ích môi trường của ngành. Ở cấp độ tiểu ngành, phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan mở rộng áp dụng thực hành “xanh”, “sạch”. Ở cả cấp ngành và tiểu ngành, cần tăng cường năng lực quản lý rủi ro liên quan đến thời tiết, thiên tai.

Định hướng chiến lược đối với các vấn đề môi trường bao gồm:

Giảm tác động bất lợi về môi trường: Tăng cường tính hiệu lực của các quy định và thực hành nhằm giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường của việc khai thác các nguồn lực nông lâm thủy sản. Nhà nước cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư vấn và khuyến khích tư nhân, các tổ chức phi chính phủ tăng cường quản lý đất đai ở các vùng đất dốc, tăng cường quản lý nước thải nông nghiệp, giảm sử dụng hóa chất và thuốc trừ sâu, nâng cao hiệu quả quản lý chất thải từ chăn nuôi và trồng trọt, tăng cường áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính.

Tăng cường quản lý tài nguyên hướng tới tăng trưởng bền vững: Áp dụng các biện pháp kỹ thuật và thể chế để tăng hiệu quả sử dụng nước trong thủy lợi, tăng cường quản lý giám sát các nguồn lợi ven biển, áp dụng biện pháp đồng quản lý đối với đánh bắt thủy sản ven bờ, nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác rừng. Sử dụng các biện pháp hành chính và kỹ thuật để xem xét tác động qua lại và tranh chấp tiềm năng giữa các lựa chọn khai thác tài nguyên. Ví dụ, các biện pháp hành chính bao gồm phối hợp quy hoạch sử dụng đất và nước giữa các vùng thượng nguồn và hạ nguồn ở các vùng châu thổ, xem xét tổng thể nhu cầu về nước cho nhiều cây trồng, nhiều mùa vụ ở vùng Tây Nguyên.

Cung cấp dịch vụ môi trường: Xây dựng khung pháp lý và chính sách hỗ trợ quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn lưu vực sông và quản lý khí thải carbon. Chia sẻ công bằng hơn lợi ích từ những dịch vụ môi trường này, đặc biệt với các cộng đồng nông thôn ở vùng miền núi.

Thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng nông nghiệp ‘xanh’: Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý, chính sách khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật để nông dân và doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn môi trường khác nhau kèm theo cơ chế giám sát chặt chẽ. Ưu tiên xem xét chuỗi cung ứng thủy hải sản và một số loại cây trồng

nhất định mà công tác quản lý môi trường có thể dễ dàng được áp dụng và công nhận.

Nâng cao năng lực quản lý rủi ro: Nâng cao năng lực của nông dân và các thành phần kinh tế nông thôn khác trong việc quản lý và ứng phó rủi ro liên quan đến thời tiết và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cũng như các rủi ro về thị trường. Cải thiện hệ thống dự báo thời tiết, hệ thống cảnh báo sớm và gắn kết hệ thống này với dịch vụ tư vấn nông nghiệp. Xem xét thay đổi phương pháp canh tác và lựa chọn giống phù hợp, tăng cường hợp tác nghiên cứu và phát triển về các giống cây trồng, vật nuôi có khả năng chịu hạn, lụt và các điều kiện thời tiết cực đoan khác; thúc đẩy thị trường bảo hiểm nông nghiệp và đầu tư có chọn lọc vào xây dựng mới hoặc cải tạo cơ sở hạ tầng. Tăng cường quản lý rủi ro dịch bệnh và sâu hại. Tăng cường giám sát, theo dõi và báo cáo, khuyến khích nông dân sử dụng các giống cây trồng vật nuôi có chất lượng hơn, cải thiện dịch vụ tư vấn về quản lý sâu bệnh, dịch bệnh, tăng cường kiểm dịch và các biện pháp quản lý sâu hại/dịch bệnh khác.

2. Định hướng Tái cơ cấu trong các ngành cụ thể

Mục tiêu phát triển bền vững cần phải được áp dụng xuyên suốt giữa các ngành hàng và các vùng, miền. Mặc dù, việc phải đánh đổi giữa các mục tiêu là không thể tránh khỏi trong những trường hợp và điều kiện nhất định, tuy nhiên trong chiến lược phát triển dài hạn từng ngành, lĩnh vực cần quan tâm đến cả ba khía cạnh “kinh tế”, “xã hội” và “môi trường”.

2.1. Trồng trọt

(1). Nhóm cây có lợi thế cạnh tranh và còn dư địa tăng giá trị gia tăng lớn

a. Sản xuất lúa gạo: Sản xuất lúa gạo đã song song đạt được các mục tiêu về kinh tế và xã hội, trừ mục tiêu môi trường. Trong sản xuất lúa gạo, chiến lược quan trọng để đạt được phát triển bền vững sẽ bao gồm phát triển dịch vụ tư vấn hướng dẫn sản xuất, hỗ trợ thâm canh lúa bền vững ở các vùng chuyên canh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch, cũng như thực hiện một chương trình quốc tế được công nhận về cắt giảm khí nhà kính.

Sản xuất lúa gạo một mặt để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia nhưng đồng thời cần nâng cao thu nhập cho người trồng lúa. Ở một số khu vực nhất định nơi có điều kiện lý tưởng cho trồng lúa như Đồng bằng sông Cửu long, ĐBSH cần hướng tới chiến lược phát triển bền vững thông qua khuyến khích áp dụng phương pháp canh tác mới, phát triển cánh đồng mẫu lớn. Những tiến bộ về khoa học kỹ thuật có thể giúp giảm chi phí sản xuất, giảm ô nhiễm nguồn nước và phát thải khí nhà kính, giảm tổn thất sau thu hoạch và tăng động lực nâng cao chất lượng. Ở những khu vực không có điều kiện trồng lúa lý tưởng, tính bền vững của hoạt động

trồng lúa sẽ phụ thuộc rất nhiều vào nỗ lực đa dạng hóa cơ hội việc làm và thu nhập ngoài lúa gạo. Nông dân sẽ tiếp tục trồng lúa - cho cả tiêu thụ trong gia đình và để bán- miễn rằng họ có thể nâng cao mức sống nhờ vào nhiều nguồn thu nhập khác nhau. Những nội dung, nhiệm vụ chính là:

- Duy trì diện tích đất trồng lúa 3,8 triệu ha. Thực hiện nghiêm Nghị định 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 về quản lý sử dụng đất lúa.

- Tăng diện tích sử dụng giống lúa xác nhận, giống chất lượng cao (70-85% vào năm 2020) và các giống đặc sản; Áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, thực hiện “3 giảm, 3 tăng”, thâm canh tăng năng suất; giảm tổn thất sau thu hoạch xuống còn 5-6% (hiện nay là 12%).

- Hình thành các khu chuyên canh lúa ở ĐB sông Hồng, ĐB sông Cửu Long và Bắc miền Trung; khuyến khích nông dân tại các vùng chuyên canh lúa tập trung hóa ruộng đất, dồn điền đổi thửa, hỗ trợ xây dựng đồng ruộng.

- Tăng cường liên kết nông dân tại vùng sản xuất lúa chuyên canh để phục vụ xuất khẩu tạo thành các "cánh đồng mẫu lớn"; thúc đẩy hợp tác công tư trong phát triển hệ thống chế biến, sấy, và kho bãi đảm bảo năng lực lưu kho ít nhất 30% sản lượng/vụ.

- Tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và chế biến lúa gạo: Khuyến khích và hỗ trợ tài chính cho việc chuyển giao và áp dụng các công nghệ hiện đại, cơ giới hóa trong các khâu sản xuất giảm chi phí sử dụng nguồn lực (đất, nước, lao động, vật tư nguyên liệu).

- Thiết lập và giám sát thực hiện các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, kèm theo hỗ trợ tài chính để thực hiện.

- Triển khai chương trình giảm khí thải được quốc tế công nhận;

- Ưu tiên đầu tư nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho việc sử dụng và tái sử dụng phụ phẩm từ canh tác và chế biến lúa gạo; hỗ trợ phát triển việc nghiên cứu sử dụng năng lượng tái tạo – sinh khối từ rơm và trấu.

- Tăng lợi nhuận và thu nhập cho nông dân trồng lúa thương phẩm (theo định hướng thị trường; giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, biến động thị trường lên sản xuất và đời sống của người trồng lúa (nhất là đối với người nghèo).

b. Cây cà phê : Sản xuất cà phê đang gây ra thách thức lớn như vấn đề nguồn nước tưới, thiếu hụt nhân công thời vụ, và một diện tích lớn cà phê già cỗi cần có động lực và nguồn vốn để trồng lại.

Các biện pháp sản xuất bền vững cần áp dụng bao gồm:

- Ổn định diện tích canh tác ở mức 0,5 triệu ha, tập trung vào các vùng có lợi

thể như Tây Nguyên, Đông Nam bộ; xây dựng vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa quy mô lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật để thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; phát triển hạ tầng, nhất là giao thông và thủy lợi phục vụ sản xuất, hình thành các cụm công - nông nghiệp và dịch vụ tại các vùng chuyên canh.

- Hỗ trợ tín dụng và khoa học công nghệ cho chương trình trồng tái canh diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp.

- Nâng cấp hệ thống thông tin và phân tích thị trường để dự báo và phổ biến kết quả tới các bên tham gia;

- Xây dựng và triển khai các chương trình áp dụng kỹ thuật chế biến và bảo quản sau thu hoạch, nhằm tăng tỷ lệ cà phê được chế biến ở quy mô công nghiệp từ 20% năm 2010 lên 40% năm 2015 và 70% năm 2020; tăng tỷ lệ cà phê chế biến ướt từ 10% năm 2010 lên 20% năm 2015 và 30% năm 2020; mở rộng quy mô, công suất chế biến cà phê hòa tan, cà phê rang xay quy mô công nghiệp;

- Phát triển hợp tác công tư nhằm áp dụng các biện pháp thâm canh cà phê bền vững, đưa tỷ lệ cà phê được cấp chứng chỉ (4C, UTZ, RainForest) từ 12% hiện nay lên 30% vào năm 2015 và đạt 50% vào năm 2020; Xây dựng và triển khai các chương trình phát triển thương hiệu cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế thông qua hợp tác công tư với các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

- Phát triển thủy lợi đa mục tiêu và tăng cường hiệu quả sử dụng nước nhằm giảm tác động tiêu cực tới nguồn nước ngầm và thất thoát nước ngầm trong thâm canh cây cà phê tại các vùng chuyên canh.

- Đầu tư cho các chương trình KHCN nhằm xây dựng giống cà phê thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ sử dụng các sản phẩm phụ và và chất thải chế biến cà phê (nước thải, sinh khối từ sơ chế hạt cà phê v.v.).

- Hỗ trợ áp dụng bảo hiểm sản xuất nhằm giảm thiểu rủi ro cho người trồng cà phê; khuyến khích phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện cho các nông hộ nhỏ,

- Khuyến khích doanh nghiệp ký kết hợp đồng nông sản với các tổ nhóm nông dân, đặc biệt ưu đãi đối với liên kết với các nhóm dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ xây dựng dịch vụ hướng dẫn/tư vấn sản xuất bên cạnh dịch vụ khuyến nông.

c. Cao su:

- Phát triển diện tích trồng cao su lên 800 ngàn ha vào năm 2020, tập trung ở các vùng có lợi thế như Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Bắc Trung Bộ; xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa quy mô lớn; phát triển hạ tầng, nhất là giao thông và thủy lợi phục vụ sản xuất; Áp dụng khoa học công nghệ để thâm canh

nâng cao năng suất, chất lượng mủ cao su.

- Hỗ trợ tín dụng và khoa học công nghệ nhằm hiện đại hóa các nhà máy chế biến và nâng công suất chế biến lên 500.000 tấn mủ khô vào năm 2020; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm hiệu quả để nâng cao giá trị xuất khẩu, đưa tỷ lệ mủ cốm SVR 3L, SVR 5L lên khoảng 40%, mủ kem 20%, mủ cao su kỹ thuật RSS, SR và SVR 10, SVR20 khoảng 40%...

- Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su (săm lốp, đệm cao su, đồ dùng y tế, bàn, ghế, đồ nội thất ...).

- Hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi đất rừng nghèo kiệt sang trồng cao su và phát triển cao su ở những vùng đất mới (Bắc Trung Bộ, Trung du miền núi phía Bắc,...)

- Khuyến khích doanh nghiệp ký kết hợp đồng nông sản với nông dân, đặc biệt ưu đãi đối với liên kết với các nhóm dân tộc thiểu số; hỗ trợ xây dựng dịch vụ hướng dẫn/tư vấn sản xuất bên cạnh dịch vụ khuyến nông.

- Xây dựng và kiểm soát chặt chẽ các tiêu chuẩn môi trường; áp dụng mức thuế/phí môi trường cao đối với các doanh nghiệp chế biến cao su.

- Hỗ trợ áp dụng bảo hiểm sản xuất nhằm giảm thiểu rủi ro cho người trồng cao su; khuyến khích phát triển nhóm nông dân hợp tác tự nguyện cho đối tượng các nông hộ nhỏ nhằm cân bằng năng lực đàm phán trên thị trường.

- Xây dựng các chương trình chuyển đổi ngành nghề và an sinh xã hội đảm bảo thu nhập và sinh kế cho nông dân tái định cư do dành diện tích cho phát triển cao su.

d. Cây điều

- Ổn định diện tích điều khoảng 400 ngàn ha, tập trung vào các vùng có lợi thế là Đông Nam bộ, Tây Nguyên và ven biển Nam Trung Bộ để thâm canh, tăng năng suất, tăng khả năng cạnh tranh của cây điều với các loại cây trồng khác.

- Hiện đại hóa công nghệ chế biến, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn của các thị trường yêu cầu chất lượng sản phẩm cao; nâng tỷ lệ điều nhân chế biến đạt tối thiểu 40%; áp dụng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO 9001- 2000 HACCP cho các nhà máy chế biến điều.

- Tiếp tục đầu tư nghiên cứu nhằm tạo ra các giống điều mới có năng suất, chất lượng cao. Đẩy mạnh biện pháp thâm canh và có chính sách hỗ trợ chương trình tái canh các vườn điều già cỗi, năng suất thấp bằng các giống mới năng suất và chất lượng cao hơn

- Tổ chức các chương trình tập huấn góp phần nâng cao kỹ thuật trồng, chăm

sóc và thu hoạch cho nông dân.

- Mở rộng thị trường tiêu thụ, phát triển thị trường trong nước, nâng tỷ lệ tiêu thụ nội địa các sản phẩm điều để tránh rủi ro khi thị trường thế giới có biến động.

- Hình thành các tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã để tăng quy mô sản xuất; Tăng thu nhập cho nông dân, đảm bảo việc chia sẻ bình đẳng lợi nhuận giữa nông dân, cơ sở chế biến và doanh nghiệp xuất khẩu; tạo điều kiện cho nông dân ký kết hợp đồng với các nhà chế biến quy mô lớn; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Ngăn chặn việc xâm lấn đất rừng để trồng điều.

- Áp dụng các quy định về môi trường như ISO 14.000.

f. Cây hồ tiêu

- Ổn định diện tích 50 ngàn ha tiêu hiện có; hình thành các vùng chuyên canh tiêu chất lượng cao ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long; áp dụng các quy trình canh tác tốt, an toàn vệ sinh thực phẩm và thâm canh tăng năng suất.

- Đầu tư nghiên cứu để tạo ra các giống tiêu mới năng suất cao trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Đầu tư cải tạo nâng cấp các nhà máy chế biến, trong đó có 14 nhà máy đảm bảo kỹ thuật chế biến tiên tiến chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm. Đồng thời đầu tư mở rộng công suất và đầu tư mới các nhà máy chế biến tiêu trắng, nâng tỷ lệ sản phẩm tiêu trắng từ 19,4% năm 2010 lên 30% vào năm 2020.

- Phát triển hợp tác công tư kết nối doanh nghiệp, nhà nước với nông dân.

- Phát triển hệ thống thông tin thị trường; xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm tiêu Việt Nam, giảm chênh lệch giá giữa tiêu Việt Nam và tiêu đạt tiêu chuẩn quốc tế

- Có cơ chế chia sẻ bình đẳng lợi nhuận giữa nông dân, cơ sở chế biến và công ty xuất khẩu; hỗ trợ bảo hiểm sản xuất nhằm giảm thiểu rủi ro cho người trồng tiêu.

h. Cây sắn

- Ổn định diện tích sắn 450 ngàn ha vào năm 2020, sản lượng khoảng 11 triệu tấn để làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học; tập trung ở trung du miền núi phía Bắc, duyên hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ để sản xuất.

- Nâng tỷ lệ sử dụng các giống sắn mới có năng suất và hàm lượng tinh bột cao lên 70 - 80% (hiện nay khoảng 60%).

- Hỗ trợ hợp tác công tư nhằm tăng quy mô, hiệu quả các doanh nghiệp chế biến tinh bột sắn tại các khu trồng sắn, đảm bảo hỗ trợ quản lý, vận hành các nhà máy tại vùng nguyên liệu; tăng cường kết nối chặt chẽ giữa người dân và cơ sở chế biến để đảm bảo đủ nguyên liệu chế biến và chia sẻ thông tin thị trường, công nghệ...

- Có giải pháp xử lý chất thải và chế tài kiểm soát chặt chẽ tình trạng gây ô nhiễm đất và nước từ hoạt động chế biến sắn.

- Duy trì sản xuất quy mô nhỏ cho hộ nông dân nghèo, đặc biệt là tại khu vực miền núi phía bắc.

- Canh tác sắn phải kết hợp các biện pháp kỹ thuật thâm canh bảo vệ và làm tăng độ phì cho đất.

(2). Nhóm cây trồng có tiềm năng

a. Chè

- Quy hoạch ổn định diện tích chè khoảng 140.000 ha, tập trung ở các vùng có lợi thế như Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên; phát triển hạ tầng, nhất là giao thông và thủy lợi phục vụ thâm canh, hình thành các cụm công - nông nghiệp và dịch vụ tại vùng chuyên canh.

- Thay thế dần các diện tích chè giống cũ bằng các giống chè mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với thổ nhưỡng của từng vùng.

- Đầu tư nâng cấp các nhà máy chè theo hướng hiện đại, chế biến công nghiệp 70% sản lượng chè búp tươi; chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng: 30% chè đen OTD, 30% CTC, 35% chè xanh, 5% chè đặc sản.

- Đầu tư hệ thống tưới tiêu cho các vùng chè đặc sản, chè Ô long, chè xanh chất lượng cao; trồng cây che bóng 100% diện tích trồng chè; cơ giới hóa đốn chè, từng bước cơ giới hóa hái chè.

- Thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật trong chế biến và quản lý chất lượng, bắt buộc áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật đối với ngành chè, giảm bớt các doanh nghiệp không đủ điều kiện sản xuất, xuất khẩu.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm, tìm thị trường tiêu thụ.

- Nghiên cứu thành lập các hội những người trồng chè quy mô nhỏ tại các địa phương chuyên canh chè góp phần giải quyết tình trạng thiếu nguyên liệu cho chế biến, chất lượng chè không đồng nhất.

- Tăng cường áp dụng thực hành sản xuất chè bền vững; xây dựng và giám sát thực hiện quy trình sản xuất chè sạch, an toàn, thực hiện thu hái dẫn lửa (30-45

ngày/lúa hái) nhằm giảm sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trên chè.

- Tăng cường hợp tác công tư, hỗ trợ tín dụng và khoa học công nghệ để áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến trong sản xuất (GAP, RainForest, UTZ, Organic), nâng dần chỉ số chất lượng chè.

- Nâng cấp hệ thống thông tin, phân tích thị trường để dự báo và phổ biến kết quả tới các bên tham gia; hỗ trợ đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, nông dân; hỗ trợ xây dựng dịch vụ hướng dẫn/tư vấn sản xuất bên cạnh dịch vụ khuyến nông

- Khuyến khích các doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ chè búp tươi cho nông dân, đặc biệt ưu đãi đối với liên kết với các nhóm dân tộc thiểu số.

Xem xét các tiêu chuẩn về môi trường thân thiện đối với các nhà máy chế biến; áp dụng các chuẩn mực về lao động, xã hội và bảo hiểm cho người trồng chè, thu hái và chế biến chè.

b. Rau, hoa, quả

Trong sản xuất trái cây, rau, hoa việc phát triển theo hướng tăng giá trị gia tăng và bền vững trước hết phải là tập trung sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao, tăng cường giám sát sử dụng hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản; đầu tư kho lạnh và các cơ sở chế biến hiện đại, áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, đồng thời khuyến khích phát triển vườn nhà đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho những người nghèo vùng cao.

Sản xuất các loại rau, hoa công nghệ cao đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu:

- Phát triển diện tích trồng rau khoảng 400 ngàn ha, trong đó vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao khoảng 50 ngàn ha vào năm 2015 và 100 ngàn ha năm 2020; đưa hệ số sử dụng đất lên 2,5 - 3 lần, tăng diện tích rau vụ Đông ở miền Bắc và tăng vụ ở các vùng đất khác, đảm bảo diện tích gieo trồng đạt 1,2 triệu ha, với sản lượng khoảng 20 triệu tấn/năm.

Phát triển vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao tại Đà Lạt, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Mộc Châu, Bắc Ninh, Hải Phòng..., đến năm 2020 phấn đấu đạt diện tích sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao gấp 2 lần so với năm 2015.

- Sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ. Phát triển các loại rau, hoa có giá trị kinh tế cao như cà chua, dưa, hoa lily, hoa lan, hoa loa kèn, hoa chấu, hoa thắm...

- Nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp chọn tạo giống truyền thống kết hợp với công nghệ sinh học, công nghệ cao trong việc chọn tạo giống mới để đưa vào sản xuất theo hướng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm; xem xét, lựa chọn sử dụng các loại giống nhập ngoại nhằm tăng sản lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Phát triển công nghệ chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng cao và giảm tổn thất sau thu hoạch từ 25% hiện nay xuống 15% vào năm 2020.

- Đầu tư, phát triển các vùng chuyên canh gắn với thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu cụ thể (với Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc,...);

Cải thiện điều kiện tiếp cận nguồn lực, thị trường cho các hộ sản xuất quy mô nhỏ, đa dạng hóa sản xuất nhằm xây dựng các đặc sản địa phương, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo.

Cây ăn quả:

- Phát triển diện tích trồng cây ăn quả khoảng trên 900 ngàn ha, tập trung vào các vùng có lợi thế như ĐBSCL, Trung du miền núi phía Bắc, Đông Nam bộ và vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa quy mô lớn, vùng cây đặc sản; phát triển hạ tầng, nhất là giao thông và thủy lợi phục vụ sản xuất thâm canh, nâng cao năng suất và chất lượng, hình thành các cụm công – nông nghiệp và dịch vụ tại các vùng chuyên canh lớn.

- Áp dụng quy trình ViệtGAP trong thâm canh cây ăn quả; trước mắt ưu tiên triển khai trên một số cây như thanh long, cây có múi, nhãn, vải, xoài... Phấn đấu đến năm 2020, có ít nhất 20% sản lượng quả đưa ra thị trường được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn; xây dựng hệ thống quy định về quản lý và minh bạch hóa việc thanh tra chất lượng.

- Tăng cường năng lực bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch cả về số lượng và chất lượng; áp dụng khoa học công nghệ kéo dài thời vụ của các loại trái cây, các biện pháp bảo quản tiên tiến, các phương pháp chiếu xạ, khử trùng bằng nước nóng để xuất khẩu tươi các loại trái cây chủ lực (thanh long, vải, xoài, nhãn, bưởi, chôm chôm...).

- Nâng cao công suất, hiệu quả của các nhà máy chế biến (hiện mới đạt khoảng 30% thiết kế toàn ngành), sản phẩm chế biến chính gồm các loại rau quả đông lạnh, đóng hộp chiên sấy, nước quả tự nhiên, sản phẩm đông lạnh, nước quả cô đặc (dứa, vải, lạc tiên, xoài cô đặc).

- Xây dựng hệ thống thông tin rộng rãi trên thị trường không chỉ nhằm quảng bá sản phẩm mà còn giúp trao đổi kinh nghiệm giữa các nhà khoa học, quản lý, doanh nghiệp và người nông dân; giữa các vùng, miền trên cả nước.

- Triển khai mạnh chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Đảm bảo bền vững môi trường: xây dựng mô hình sản xuất rau, hoa, quả giảm thiểu sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng mối liên kết giữa tổ chức nông dân và các nhà máy chế biến nhằm tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm; tạo các giống mới có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3). Nhóm cây có tiềm năng và lợi thế ở mức trung bình

a. Ngô

- Tiếp tục mở rộng diện tích gieo trồng ngô đến năm 2015 và 2020 đạt 1.250 ngàn ha và 1.446 ngàn ha, sản lượng đạt 6,3 và 8,5 triệu tấn nhằm cung cấp nguyên liệu cho sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp, giảm nhập khẩu; duy trì diện tích sử dụng giống ngô lai ở mức trên 95% như hiện nay.

- Đầu tư cho nghiên cứu và khuyến nông theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng ngô; giảm tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch.

- Thay đổi phương thức trồng ngô của hộ nông dân sản xuất nhỏ theo hướng vừa có hiệu quả kinh tế cao nhưng vẫn bền vững với môi trường đặc biệt ở những vùng đất dốc.

- Ưu tiên đầu tư cho những hộ nông dân đang trồng ngô quy mô lớn để khuyến khích mở rộng quy mô và áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật mới.

b. Mía

- Ổn định và duy trì diện tích mía đạt 0,3 triệu ha, sản lượng mía từ 22-26 triệu tấn; tiếp tục thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng năng suất, đưa tỷ lệ sử dụng giống mới có năng suất, trừ đường cao từ 40 - 50% hiện nay lên 70 - 80%.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, tiêu thụ mía thông qua các hợp đồng với nông dân để bảo đảm ổn định đầu ra và thu nhập cho nông dân trồng mía;

- Tái cơ cấu các doanh nghiệp sản xuất mía đường theo hướng hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến sau đường và công nghiệp chế biến phụ phẩm của sản xuất đường (mật rỉ, bã mía,...) để tăng giá trị gia tăng, hiệu quả của ngành chế biến đường và bảo vệ môi trường.

c. Lạc, Đậu tương

- Mở rộng diện tích lạc lên 0,3 triệu ha, diện tích đậu tương lên 0,35 - 0,4 triệu ha; đưa diện tích lạc sử dụng giống mới lên 75 - 85%, đậu tương lên 70 - 80%.

Tiếp tục chỉ đạo mở rộng vụ lạc thu đông ở vùng núi, mở rộng diện tích gieo trồng đậu tương trên đất 1 vụ lúa ở Trung du miền núi phía Bắc, trên đất màu ở Tây Nguyên và trên đất 2 vụ lúa ở Đồng bằng sông Hồng.

2.2. Chăn nuôi

Mục tiêu: Phần đầu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất khoảng 7-8%/năm, nâng tỷ trọng GTSX chăn nuôi trong toàn ngành lên khoảng 21,5% vào năm 2020 (năm 2010 là 18,7%).

Trong tái cơ cấu ngành chăn nuôi, phát triển bền vững sẽ đạt được thông qua các biện pháp đảm bảo cải thiện các tiêu chuẩn về an toàn sinh học và an toàn thực phẩm, phát triển công nghiệp chế biến đa dạng sản phẩm, cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn, quản lý tốt hơn việc xử lý chất thải (bao gồm cả khí sinh học) và thúc đẩy đầu tư hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi.

Chăn nuôi đem lại nguồn thu nhập (và dinh dưỡng) quan trọng cho nhiều hộ gia đình, vì vậy sự thay đổi đột ngột sang sản xuất quy mô lớn, tập trung sẽ có tác động xã hội bất lợi. Tuy nhiên, tăng trưởng ngành chủ yếu phải dựa vào những cơ sở sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao mang lại. Do vậy, trong giai đoạn hiện nay và tương lai gần cần tiến hành từng bước tái cấu trúc ngành, chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp và công nghệ cao; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Về địa bàn, chuyển dịch dần chăn nuôi từ vùng mật độ dân số cao (đồng bằng) đến nơi có mật độ dân số thấp (trung du, miền núi); hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư; kết hợp chăn nuôi và trồng rừng, phát triển trang trại ở khu vực rừng mới trồng và vùng đệm. Về sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm, tiếp tục phát triển chăn nuôi lợn và gia súc lớn.

Nhà nước khuyến khích tư nhân đầu tư công trình giao thông vận tải và phương tiện vận tải chuyên dụng; phát triển dịch vụ phục vụ sản xuất (giống, thú y, thiết bị, thức ăn chăn nuôi và tín dụng ưu đãi); giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, củng cố dịch vụ thú y, áp dụng an toàn sinh học ứng dụng và các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo chuỗi giá trị, quy định sử dụng thuốc thú y, sử dụng hiệu quả các nguồn đầu vào (thức ăn, đất và nước); áp dụng hệ thống quản lý kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi và phát triển nguồn năng lượng tái tạo (biogass, diesel v.v.) từ các phụ phẩm; khuyến khích các mô hình sản xuất sạch, áp dụng công nghệ cao trong chăn nuôi từ khâu giống, thức ăn, giết mổ, chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi; hỗ trợ nâng cấp cơ sở giết mổ và cấp chứng nhận cho thương lái và các lò giết mổ áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm; tăng cường công tác thanh tra cấp

cơ sở hệ thống quản lý dịch bệnh từ các chợ đầu mối đến chợ bán lẻ; áp dụng chặt chẽ quản lý SPS trong nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi; qui hoạch vùng chăn nuôi và vùng sản xuất cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.

2.3. Thủy sản: Thủy sản được xác định là lĩnh vực tiềm năng, tạo đột phá, phát huy lợi thế so sánh của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Trước mắt duy trì tốc độ tăng trưởng cả khai thác, nuôi trồng và chế biến nhằm tăng sản lượng, hiệu suất chế biến của các nhà máy và tăng nguồn xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng GTSX bình quân 11%/năm, tỷ trọng thủy sản trong giá trị sản xuất toàn ngành đạt 33% vào năm 2020.

Nuôi trồng thủy sản

Song song với tập trung sản xuất thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, tôm càng xanh, rô phi, nhuyễn thể), cần tiếp tục đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương pháp canh tác để đáp ứng cơ hội thị trường. Về hình thức nuôi, khuyến khích nuôi công nghiệp cả trên diện rộng và qui mô nhỏ, áp dụng thâm canh, công nghệ cao, và quy trình thực hành nuôi tốt (GAP) theo quy chuẩn quốc tế. Về địa bàn, thiết lập và ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi thâm canh ở ĐBSCL, các ven biển Trung Bộ. Tăng cường phát triển khâu chế biến, công nghiệp sản xuất thức ăn, chế phẩm sinh học, nguồn năng lượng tái tạo (biogass, diesel v.v.) từ các phụ phẩm để tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm ngành. Duy trì và nâng cao vị thế của các sản phẩm thủy sản bằng tăng uy tín chất lượng và an toàn thực phẩm.

Trong thời gian qua, mở rộng diện tích và phát triển thâm canh nuôi trồng thủy sản đã gây ra tác động tiêu cực đến môi trường và gia tăng dịch bệnh thủy sản. Trong nuôi trồng thủy sản, phát triển bền vững sẽ đạt được thông qua việc nghiên cứu và phát triển để cải thiện năng suất và giới thiệu các loài mới, tăng cường hệ thống quản lý chất lượng hạt giống và giám sát bệnh, chú ý chặt chẽ hơn trong việc giảm thiểu ảnh hưởng từ nuôi trồng thủy sản đến sự ô nhiễm nước và phá hủy rừng ngập mặn/môi trường sống, và hỗ trợ cho ngành áp dụng “thực hành nuôi trồng thủy sản sạch” và hệ thống theo dõi giám sát và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tái cơ cấu nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển bền vững gắn vai trò của nhà nước với sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân trong việc quy hoạch và quản lý vùng nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an toàn thực phẩm. Nhà nước tập trung đầu tư phát triển công trình hạ tầng đầu mối phục vụ vùng nuôi tập trung; hệ thống nghiên cứu, sản xuất, cung ứng giống thủy sản; hệ thống kiểm soát dịch bệnh, dịch vụ thú y; hỗ trợ nghiên cứu thị trường các đối tượng nuôi tiềm năng; ứng dụng các hệ thống truy xuất nguồn gốc, giám sát chất lượng chuỗi cung ứng; giám sát môi trường nuôi, đánh giá tác động môi trường, rủi ro hệ sinh thái từng vùng nuôi thâm canh; áp dụng cơ chế “hỗ trợ thông minh” giúp người nghèo

tham gia chuỗi giá trị và chương bảo hiểm nông nghiệp; khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn kiểm toán xã hội vào nuôi trồng và chế biến thủy sản; phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng cao góp phần xóa đói giảm nghèo và sinh kế bền vững. Bên cạnh đó, thúc đẩy triển khai giao quyền sử dụng bề mặt nước trên diện rộng nhằm khuyến khích cộng đồng quản lý kết hợp rừng phòng hộ ven biển. Phần đầu cung cấp 100% giống thủy sản thương phẩm cho nhu cầu nuôi là giống sạch bệnh.

Khai thác đánh bắt

Để đảm bảo sinh kế lâu dài cho người dân, khuyến khích giảm sản lượng khai thác thủy sản, đặc biệt đánh bắt gần bờ, quản lý kích cỡ; khuyến khích phát triển mô hình đồng quản lý nguồn lợi ven bờ nhằm nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững nguồn lợi thủy sản;

Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ cho ngành thủy sản: khu neo đậu tránh trú bão, phát triển lực lượng kiểm ngư trên biển, hỗ trợ tư nhân chuyển từ khai thác bằng tàu công suất nhỏ hoạt động gần bờ sang khai thác bằng tàu công suất lớn hoạt động xa bờ và viễn dương; chuyển đổi tượng, mùa vụ, ngư trường khai thác theo hướng khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế, thị trường tiêu thụ tốt; đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại trong chế biến nâng cao giá trị sản phẩm; cơ cấu lại sản phẩm chế biến đông lạnh (chiếm đến 85% sản phẩm thủy sản chế biến xuất khẩu) theo hướng giảm tỷ lệ các sản phẩm sơ chế, tăng tỷ trọng các sản phẩm ăn liền, đa dạng hoá mặt hàng chế biến; mở rộng áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo ISO, HACCP, GMP, SSOP; nghiên cứu và đầu tư ứng dụng công nghệ bảo quản trong và sau thu hoạch để giảm tỉ lệ thất thoát và xuất khẩu thủy sản sống có GTGT cao; thiết lập khu bảo tồn biển; cải thiện hệ thống dữ liệu thủy sản, phân tích nguồn, trữ lượng thủy sản và giám sát mức độ đánh bắt; tăng cường các biện pháp hành chính xử phạt đối với các hành động khai thác hủy diệt.

2.4.Lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp nhằm tăng giá trị kinh tế ngành và tăng năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường rừng, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, góp phần tích cực vào xóa đói giảm nghèo, nâng cao sinh kế cho người dân miền núi, đặc biệt là các nhóm dân tộc ít người, là hướng đi bền vững của ngành lâm nghiệp trong thời gian tới.

Trong lâm nghiệp, phát triển bền vững sẽ đạt được thông qua các biện pháp cải cách doanh nghiệp lâm nghiệp, các nông lâm trường quốc doanh, phát triển dịch vụ môi trường, kích thích đầu tư vào chế biến gia tăng giá trị, và cải thiện quản lý rừng tự nhiên, rừng đặc dụng.

Tập trung phát triển và tăng tỷ lệ rừng kinh tế trong tổng diện tích rừng của cả nước, phát triển nghề trồng rừng sản xuất thành một ngành kinh tế có vị thế quan trọng, đem lại việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân làm nghề rừng. Tiềm năng cải thiện sinh kế cho cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi cũng như giúp những đối tượng khác được hưởng lợi thông qua việc tăng phí dịch vụ môi trường rừng, tái cấp đất rừng của các lâm trường, các công ty lâm nghiệp nhà nước quản lý không hiệu quả cho người dân, nâng cao hiệu quả trồng rừng và lợi ích của các chủ rừng sẽ được phát huy tối đa.

Nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non xuất khẩu dăm gỗ sang khai thác gỗ lớn nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu, giảm dần nhập khẩu gỗ nguyên liệu. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao, đáp ứng tiêu chí bền vững, đưa lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế có hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng trong rừng phòng hộ theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu tạo điều kiện tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 4%/năm; từng bước tăng thu nhập từ rừng cho các đối tượng trồng và bảo vệ rừng, nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020; nâng tỷ trọng giá trị dịch vụ môi trường rừng trong cơ cấu kinh tế ngành lên khoảng 25%, giá trị sản xuất lâm sinh là 25% và công nghiệp chế biến khoảng 50% vào năm 2020.

+ Tổ chức lại ngành công nghiệp chế biến gỗ cân đối giữa năng lực sản xuất và nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định; đổi mới công nghệ chế biến gỗ theo hướng hiện đại, ưu tiên sử dụng gỗ rừng trồng; cơ cấu lại sản phẩm theo hướng ưu tiên đầu tư vào các sản phẩm sử dụng nguyên liệu trong nước, phù hợp với thị trường và có GTGT cao.

+ Xây dựng các khu công nghiệp chế biến lâm sản ở các vùng có khả năng cung cấp nguyên liệu ổn định, thuận lợi về cơ sở hạ tầng, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế.

+ Nhà nước ưu tiên hỗ trợ mở rộng chương trình tín dụng lâm nghiệp quy mô nhỏ và bảo hiểm rủi ro thiên tai; khuyến khích cơ chế chi trả dịch vụ môi trường cho người dân vùng cao và cộng đồng; khuyến khích giao cộng đồng quản lý rừng tự nhiên và các khu vực rừng ngập mặn đã được phục hồi theo mô hình đồng quản lý;

Tăng cường phát triển và quản lý hệ sinh thái đặc dụng, bảo vệ quỹ gen, bảo đảm đa dạng sinh học, và các mô hình tài trợ bền vững cho bảo tồn đa

dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường (quỹ bảo tồn, các mô hình đền bù sinh thái, tài chính carbon); khuyến khích phát triển mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ với trồng rừng và khai thác rừng bền vững để tăng thu nhập; mở rộng áp dụng chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý rừng.

2.5. Sản xuất muối

Tập trung mở rộng diện tích, đầu tư phát triển nghề muối công nghiệp, hiện đại, quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, cơ giới hóa, tự động hóa, nâng cao năng suất và chất lượng chế biến muối. Đến năm 2020, đảm bảo sản lượng muối cả nước đạt 1,35 triệu tấn, trong đó muối công nghiệp chiếm 70%, muối thủ công chiếm 30%.

Nghiên cứu các giải pháp xử lý ảnh hưởng của nhiễm mặn, chất thải và tác động đối với đời sống của người dân và môi trường tại các cơ sở chế biến muối.

Ưu tiên đào tạo và chuyển đổi nghề, nâng cao thu nhập và đời sống cho diêm dân sản xuất muối thủ công.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Phần 3

GIẢI PHÁP

Các giải pháp thực hiện Tái cơ cấu ngành sẽ tập trung vào (1) Khuyến khích và thu hút đầu tư tư nhân, (2) Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công, (3) Cải thiện chất lượng dịch vụ công, (4) Đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

1. Khuyến khích và thu hút đầu tư tư nhân hoạt động trong ngành

Nhà nước chuyển vai trò từ nhà cung cấp sang vai trò hỗ trợ và điều phối. Với sự phát triển của khu vực tư nhân và các tổ chức chính trị xã hội, nhà nước sẽ chuyển giao một số các dịch vụ công sang cho tư nhân và các tổ chức xã hội thực hiện. Nhà nước chỉ trực tiếp thực hiện những việc mà tư nhân và các tổ chức xã hội không muốn làm hoặc không làm được. Các dịch vụ công sẽ được rà soát và phân theo ba nhóm: 1) Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện, 2) Tư nhân thực hiện. 3) Đối tác công tư, Cụ thể:

- Nhà nước chịu trách nhiệm: quy hoạch diện tích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các hiệp định thương mại và hợp tác Quốc tế, xây dựng các tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ công, quản lý đập và công trình thủy lợi đầu mối và kênh cấp một; các nghiên cứu khoa học nông nghiệp cơ bản; đảm bảo cạnh tranh công bằng; cung cấp các dịch vụ kiểm dịch, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn quản lý quốc gia dựa trên căn cứ khoa học.
- Tư nhân thực hiện: hoạt động sản xuất và thương mại bao gồm sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối trong nước; chế biến nông sản, sản xuất và buôn bán thiết bị, vật tư đầu vào và công nghệ, thủy lợi nội đồng và các lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp khác.
- Đối tác công - tư: phát triển sản xuất công nghệ cao, tiêu chuẩn sản phẩm quốc tế hoặc được xác nhận của các tổ chức quốc tế có uy tín, phát triển nguồn nhân lực, thông tin thị trường, quản lý rủi ro, vận hành và bảo trì hệ thống thủy lợi cấp hai và cấp ba, cơ sở hạ tầng nông thôn, nghiên cứu ứng dụng nông nghiệp, dịch vụ khuyến nông, dịch vụ thú y, quản lý tài nguyên thiên nhiên như áp dụng hệ thống thanh toán dịch vụ môi trường, áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, bảo vệ thực vật, bảo vệ môi trường, tài chính nông thôn và bảo hiểm nông nghiệp.

Có thể thấy phần lớn các hoạt động quan trọng, đem lại giá trị gia tăng cao do tư nhân đảm nhiệm hoặc được thực hiện dưới hình thức đối tác công – tư. Tái cơ cấu nông nghiệp sẽ nghiên cứu, đề xuất các giải pháp đột phá về cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân (cả trong và ngoài nước) đầu tư vào ngành.

2. Đổi mới quản lý và sử dụng chi tiêu công

Quản lý chi tiêu công: Đối với quản lý chi tiêu công, cần thực hiện các nguyên tắc xuyên suốt quá trình tái cơ cấu:

- Nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với chi tiêu công từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn hợp tác phát triển; tăng cường áp dụng các biện pháp chống tham nhũng, đảm bảo phân bổ và sử dụng hiệu quả chi tiêu công.
- Tăng tỷ lệ vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước (cả trong và ngoài nước) trong tổng vốn đầu tư vào nông nghiệp. Tiến hành rà soát và phân loại một cách hệ thống các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Phân loại các dự án đầu tư thành: (i) nhóm dự án có khả năng thu hút nguồn lực từ các đối tượng thụ hưởng và doanh nghiệp; (ii) nhóm các dự án dùng nguồn tài chính hỗn hợp; (iii) nhóm các dự án do ngân sách Nhà nước đầu tư.
- Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào các lĩnh vực mà khả năng thu hồi vốn không cao hoặc không thể huy động đầu tư tư nhân như các dự án về cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội tại các vùng chưa phát triển, vùng đặc biệt khó khăn; công trình thủy lợi đầu mối, và dịch vụ công cần sự giám sát chặt chẽ của nhà nước như giám sát và kiểm soát dịch bệnh, quản lý rủi ro thiên tai.
- Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý chi tiêu công cho chính quyền địa phương và huy động các nguồn lực địa phương cho các dự án quy mô nhỏ được thực hiện tại địa phương. Bộ NN&PTNT sẽ chỉ chịu trách nhiệm quản lý các dự án quy mô lớn, các dự án cấp vùng, liên vùng, quốc gia và các dự án có yêu cầu kỹ thuật phức tạp.
- Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án, coi trọng cả lợi ích kinh tế và xã hội khi thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư. Áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo quy trình minh bạch, công bố thông tin trong quá trình ra quyết định đầu tư, tăng cường các hoạt động giám sát và đánh giá hiệu quả đầu tư.
- Thực hiện các biện pháp nhằm tránh tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải và thiếu đồng bộ từ nguồn ngân sách nhà nước; bố trí nguồn vốn tập trung hơn.

Việc phân bổ, quản lý và giám sát sử dụng vốn đầu tư phải tuân theo kế hoạch chi tiêu trung hạn.

- Bố trí nguồn ngân sách để thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Lĩnh vực ưu tiên đầu tư công

Cơ cấu đầu tư công trong nông nghiệp sẽ thay đổi thông qua điều chỉnh các ưu tiên và phương thức đầu tư trong các tiểu ngành. Một số định hướng cụ thể như sau:

Lĩnh vực liên quan đến dịch nông nghiệp, công nghệ vụ và phát triển thị trường:

- Ưu tiên các chương trình, dự án giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. (*công – tư*).
- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cho các thông tin thị trường và hệ thống dự báo nông nghiệp; thiết lập các hệ thống nghiên cứu và mạng lưới thông tin để đảm bảo quá trình dự báo và cung cấp thường xuyên thông tin về giá cả, cung và cầu cho các nhà sản xuất và các nhà đầu tư. (*công – tư*).
- Tăng đầu tư cho khoa học công nghệ, ưu tiên đầu tư cho các viện nghiên cứu và các đơn vị phối hợp, hình thành các cụm trung tâm nghiên cứu-đào tạo-sản xuất công nghệ cao theo vùng sinh thái. (*công – tư*).
- Thông qua hình thức đối tác công tư, tăng cường đầu tư tiếp thị, quảng bá, chuyên giao công nghệ và hạ tầng thương mại; hỗ trợ cơ sở hạ tầng cơ bản để tạo điều kiện cho đầu tư tư nhân. (*công – tư*)

Lĩnh vực thủy lợi

- Đầu tư thủy lợi theo hướng đa chức năng để phục vụ nhiều loại cây trồng, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho nông thôn, và sản xuất công nghiệp
- Tập trung vốn đầu tư vào dự án công trình đầu mối nhằm đem lại lợi ích kinh tế cao nhất; ưu tiên đầu tư các dự án mới xây dựng hệ thống đê điều, các dự án an toàn hồ chứa; đầu tư thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; ưu tiên vốn nhiều hơn cho nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư hơn là đầu tư mới; xây dựng hồ chứa nước ở khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán, phát triển thủy lợi nhỏ kết hợp với thủy điện ở khu vực miền núi; hỗ trợ về công nghệ và dịch vụ tư vấn về các phương pháp tiết kiệm nước. (*công – tư*).
- Thực hiện các dự án đầu tư kết hợp với cải cách và phân cấp quản lý thủy lợi. (*công – tư*).

Lĩnh vực thủy sản :

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản tập trung, đầu tư phát triển hệ thống lai tạo giống, hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý dịch bệnh và thú y thủy sản (*công – tư*);
- Tiếp tục đầu tư các dự án cảng cá, chốt định vị và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh cá; hỗ trợ phương thức phối hợp quản lý nguồn lợi với nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gần bờ. (*công – tư*)
- Hỗ trợ đồng quản lý các đề án liên quan đến thủy sản gần bờ và cải thiện đời sống ngư dân bãi ngang và ngư hộ nhỏ. (*công – tư*).

Lĩnh vực lâm nghiệp

- Ưu tiên đầu tư phát triển các giống cây lâm nghiệp phục vụ tái trồng rừng kinh tế. Hợp tác chặt chẽ với các công ty giống tư nhân nhằm nhân rộng và phát triển hệ thống cung cấp giống. (*công – tư*);
- Đầu tư cải thiện năng lực phòng cháy chữa cháy rừng (*Nhà nước*);
- Đầu tư vào các mô hình quản lý lâm nghiệp phối hợp với cộng đồng và phát triển dịch vụ môi trường rừng. (*công – tư*).

3. Cải cách thể chế

Cải cách thể chế bao gồm (i) Đổi mới doanh nghiệp nhà nước, (ii) Cải cách hành chính, (iii) Nâng cao năng lực cho kinh tế hợp tác, (iv) Phát triển hợp tác công tư, và (v) Cải cách hệ thống đổi mới nông nghiệp.

3.1. Đổi mới doanh nghiệp nhà nước

Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành theo phương án về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước của Bộ giai đoạn 2011-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2130/TTg-ĐMDN ngày 15/11/2011. Theo đó: tiếp tục cổ phần hóa các doanh nghiệp còn lại và sẽ kết thúc trong năm 2012; thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa không thuộc diện Nhà nước cần giữ cổ phần chi phối; chuyển phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần hóa không thuộc diện Bộ cần giữ quyền quản lý về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo quy định; tổng kết, xây dựng mô hình tổ chức, quản lý doanh nghiệp nông nghiệp, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với nông dân, ngư dân..., giữa người cung cấp nguyên liệu với cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Có nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và/hoặc công nghiệp chế biến nông sản, bao gồm các doanh nghiệp về cây trồng và nông nghiệp, các doanh nghiệp về quản lý thủy lợi và dịch vụ thoát nước, các doanh nghiệp về kinh doanh và phân phối thực phẩm, các doanh

ngành kinh doanh dịch vụ, vật tư đầu vào của sản xuất nông nghiệp, và doanh nghiệp chế biến nông sản.

Trong quá trình đổi mới cần cải thiện quá trình quản lý và có trách nhiệm giải trình báo cáo và giám sát một cách thích hợp. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khu vực ưu tiên tiếp theo là cải cách các nông trường quốc doanh và các công ty lâm nghiệp nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất. Các công ty thủy nông cần đổi mới về hiệu suất, quyền sở hữu và trách nhiệm. Các doanh nghiệp và chế biến nông sản, thực phẩm nhà nước cũng cần phân tích sâu hơn về hiệu suất và tìm ra phương thức đổi mới phù hợp. Các giải pháp đột phá trong giai đoạn tới bao gồm:

- Tiếp tục tổ chức và cải cách doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu và cải cách các nông trường quốc doanh, xem xét hiện trạng sử dụng đất nông trường quốc doanh, và thu lại đất đã được sử dụng sai hoặc không hiệu quả.
- Hiểu rõ tình trạng quản lý đất đai hiện tại của các nông trường quốc doanh. Phục hồi và bồi thường hợp pháp tài sản đất đai trong các trường hợp sau đây: lấn chiếm đất, đất tranh chấp, hành vi kê khai chậm, kê khai sai. Nông trường quốc doanh không quản lý đất tốt sẽ phải hoàn lại cho chính quyền địa phương để phân bổ lại đất cho các tổ chức, cá nhân nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng đất. Phân loại đất nông trường quốc doanh đang được sử dụng như sau: (i) công nhân và nông dân hợp đồng: miễn phí sử dụng, trả lại cho Nhà nước sau 10 năm, (ii) những thành phần khác: áp dụng mức thuế cao hơn năm lần so với tỷ lệ thông thường, trả lại cho Nhà nước sau 10 năm.
- Sau khi thu hồi xong đất NLTQD, xem xét phương án chuyển đổi sang: (i) Doanh nghiệp công ích (an ninh quốc phòng, rừng đặc dụng): định giá đất để đưa vào vốn, đảm bảo hiệu quả. Nhà nước hỗ trợ cho các dịch vụ công ích; (ii) Cho thuê dài hạn đối với đất rừng phòng hộ cho các công ty với thời hạn 100 năm, ưu tiên sản xuất quy mô lớn để lập vùng chuyên canh; (iii) Giao đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất cho nông hộ/HTX/cộng đồng, khuyến khích phát triển hình thức sản xuất theo hợp đồng tiêu thụ nông sản giữa nông dân với doanh nghiệp.
- Hoàn tất quá trình cổ phần hoá và chuyển dịch cơ cấu của doanh nghiệp nhà nước. Cải thiện Luật Ngân sách để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xã hội hóa dịch vụ công như mở đấu thầu các hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia cải thiện chất lượng sản phẩm, dịch vụ thú y, và dịch vụ bảo vệ thực vật.

3.2. Nâng cao năng lực cho kinh tế hợp tác

Việc giảm bớt can thiệp trực tiếp của nhà nước sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội ở cả cấp địa phương, cấp vùng và cấp trung ương cung cấp dịch vụ công. Chính phủ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tăng cường năng lực của các tổ chức xã hội, có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ các nhóm kinh tế tự nguyện cả chính thức và phi chính thức để quản lý và thực hiện tốt các chức năng cung cấp dịch vụ công.

Tăng cường vai trò của Hội nông dân: đổi mới tư cách thành viên tham gia hội nông dân bao gồm những nông dân được cấp chứng nhận đủ chuyên môn sản xuất nông nghiệp, hỗ trợ các thành viên tiếp cận đất đai, tích tụ đất đai, bảo hiểm nông nghiệp, tiếp cận tín dụng, trợ cấp để đảm bảo cung cấp hàng hoá công như an ninh lương thực và trồng rừng. Ưu tiên sự tham gia của Hội nông dân trong các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường vai trò của các hiệp hội ngành hàng: Đối với mặt hàng chiến lược quan trọng, xây dựng Hội đồng ngành hàng với sự tham gia của Nhà nước, doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân. Hội đồng tham gia cùng các cơ quan nhà nước xây dựng chiến lược phát triển ngành hàng một cách đồng bộ, xây dựng chính sách, điều hành thị trường và làm đối tác chính trong giao dịch với quốc tế. Chuyển giao một số chức năng dịch vụ công của nhà nước cho các hiệp hội (xúc tiến thương mại, khuyến nông, dự báo thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp...).

Cải thiện hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp: hỗ trợ, tạo thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn về tín dụng, đào tạo, đất đai, thị trường, dịch vụ đầu tư và phát triển. Hợp tác xã phải đóng vai trò chính trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp, đầu vào, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường cho các thành viên.

3.3. Phát triển hợp tác công tư (PPP)

Thúc đẩy hợp tác công tư trong nông nghiệp, chủ yếu liên quan đến việc phát triển “chuỗi giá trị bền vững” theo hình thức Nhà nước hướng tới việc áp dụng các phương pháp thực hành an toàn thực phẩm và quản lý môi trường tốt hơn, áp dụng công nghệ mới, các thành phần tư nhân tham gia tiếp cận nguồn lực đã được/hoặc cùng nhà nước tạo dựng đáng tin cậy hơn với chất lượng cao hơn và đáp ứng các tiêu chuẩn khác để đáp ứng nhu cầu. Phát triển mô hình hợp tác công tư cũng có thể giúp gắn kết các hộ và cộng đồng người nghèo tham gia và hưởng lợi từ sự phát triển của các chuỗi giá trị nông sản.

Chính phủ tạo môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân thông qua hỗ trợ đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng quan trọng (ví dụ: đường giao thông, trạm thu mua, kho bảo quản nông sản), cung cấp trực tiếp hoặc cấp vốn cho các nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ tư vấn, dịch vụ khuyến nông, hỗ trợ thành

lập và tăng cường năng lực cho các nhóm nông dân, phần còn lại doanh nghiệp và nông dân tiếp tục đầu tư. Do các nguồn lực còn hạn hẹp nên việc xã hội hóa đầu tư thông qua hợp tác công tư sẽ là hình thức phổ biến sau này.

3.4. Tiếp tục cải cách và đổi mới hệ thống khoc học công nghệ

Tiếp tục đổi mới hệ thống KHCHN nông nghiệp theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm; huy động sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế đặc biệt các doanh nghiệp nước ngoài vào các hoạt động KHCHN nông nghiệp; phân cấp mạnh mẽ hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp; nâng cao vai trò của các tổ chức nông dân và doanh nghiệp trong việc xác định ưu tiên nghiên cứu; hoàn thiện hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp.

Tăng kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ và khuyến nông. Tập trung các viện nghiên cứu và các trường đại học, các trung tâm hoạt động sự nghiệp phục vụ khoa học công nghệ (sản xuất khảo nghiệm giống, sản xuất phân phối thuốc, bảo vệ vật nuôi cây trồng, các trạm, trại quan trắc, giám định,...), các trung tâm và trường đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của ngành theo lĩnh vực cũng như theo vùng, miền. Đẩy mạnh triển khai cơ chế đầu thầu các đề tài nghiên cứu.

Ưu tiên tập trung hình thành các “thành phố khoa học” cho các vùng trọng điểm nông nghiệp như Cần Thơ cho Đồng bằng sông Cửu Long, ở Đông Nam Bộ, Buôn Mê Thuột cho Tây Nguyên, Nam Định cho Đồng bằng sông Hồng theo nguyên tắc ở đâu sản xuất nông nghiệp giá trị càng cao thì ở đó phải tập trung nhiều cơ quan, cán bộ khoa học; gắn trường đại học với viện nghiên cứu (trường nông nghiệp với viện nông nghiệp, trường lâm nghiệp với viện lâm nghiệp, trường thủy sản với viện thủy sản...); kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông.

3.4. Cải cách hành chính

Quá trình tái cấu trúc này cần hướng tới các hoạt động sau:

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị để xác định những nhiệm vụ tiếp tục thực hiện (ví dụ: chức năng hành chính công chủ yếu), những nhiệm vụ nên xã hội hóa và bổ sung những thiếu sót, xóa bỏ trùng lặp trong chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tổ chức thuộc ngành.
- Đánh giá lại cơ cấu tổ chức của ngành, từ Trung ương đến địa phương với việc xác định rõ các chức năng chính và chức năng bổ sung; xem xét vai trò của cơ quan trung ương và khả năng phân cấp quản lý.
- Xem xét lại các cơ chế hỗ trợ và khung pháp lý khuyến khích khu vực ngoài nhà nước thực hiện các dịch vụ công.

- Đánh giá năng lực đội ngũ cán bộ về số lượng, kiến thức, kỹ năng và cơ chế khuyến khích
- Nhằm đáp ứng yêu cầu khách quan của điều hành theo kinh tế thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tập trung vào phân tích và xây dựng chính sách, phát triển các tiêu chuẩn quốc gia về dịch vụ công, kiểm tra và đánh giá tác động chính sách và dịch vụ công, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế (bao gồm đàm phán thương mại). Để ngành nông nghiệp hướng về thị trường, tăng cường hiệu quả quản lý ngành cần hướng tới việc thu thập và phân tích nhiều loại số liệu có phạm vi rộng hơn so với các tiêu chuẩn trước đây.
- Xã hội hóa dịch vụ công, bao gồm các hoạt động KHCN, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, kiểm soát chất lượng, thông tin và dự báo thị trường, phát triển nguồn nhân lực, quản lý thiên tai, quản lý môi trường, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư

4. Giải pháp về chính sách

4.1 Chính sách đất đai

Quy hoạch

Áp dụng các phương pháp hiện đại trong quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng tới các vấn đề về quy hoạch không gian, tính minh bạch và sự tham gia của người dân. Quy hoạch giãn phát triển đô thị và công nghiệp ra toàn quốc. Ưu tiên đặc biệt về hạ tầng, thuế, tín dụng cho phát triển công nghiệp đô thị tại các vùng đất trống, đồi núi trọc, đất ít có tiềm năng nông nghiệp. Áp dụng phương pháp phân vùng nông nghiệp, hỗ trợ quản lý sử dụng đất linh hoạt hơn gắn với phát triển các cơ hội thị trường thay vì áp dụng các biện pháp hành chính.

Quy hoạch vùng chuyên canh và giám sát thực hiện quy hoạch đối với một số mặt hàng nông sản chiến lược, mặt hàng xuất khẩu chủ lực, quy hoạch đất cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; Nhà nước ưu tiên phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng; chuyển đổi đất trồng lúa không hiệu quả sang trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, cây ăn quả, rau, nuôi trồng thủy sản và các sản phẩm giá trị cao khác; bảo vệ đất lúa nhưng cho phép thay đổi linh hoạt mục đích sử dụng giữa đất lúa và các cây trồng khác.

Tăng diện tích đất rừng sản xuất, giảm diện tích đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Quy hoạch vùng chăn nuôi cách xa khu dân cư.

Chính sách bảo vệ đất nông nghiệp và quyền lợi của nông dân bị thu hồi đất:

Hạn chế việc thu hồi đất nông nghiệp cho các mục đích khác, chỉ tiến hành thu hồi đất cho mục đích an ninh, quốc phòng và dịch vụ công cộng. Đối với các

loại hình sử dụng đất nông nghiệp đặc biệt phục vụ lợi ích công như đất lúa trong vùng chuyên canh đảm bảo an ninh lương thực, đất rừng và mặt nước trong khu vực bảo đảm an toàn sinh thái, đa dạng sinh học,... sẽ áp dụng chính sách hỗ trợ đảm bảo lợi ích chính đáng của người quản lý sử dụng đất.

Hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giao đất nông nghiệp cho các cá nhân và hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài và đúng đối tượng. Trong các dự án thu hồi đất vì mục đích phát triển kinh tế cần tuân theo cơ chế thị trường, sử dụng tổ chức thẩm định giá đất độc lập, không phân biệt giá đất theo mục đích sử dụng; tạo quỹ đất sạch trước khi xây dựng quy hoạch, tiến hành thu hồi.

Mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục chuyển nhượng, thuê mướn đất nông nghiệp... để người sản xuất tích tụ tập trung ruộng đất. Quy định chi trả, bồi thường theo hướng gửi vào tổ chức tín dụng để chi trả nhiều lần cho người bị thu hồi có thể hạn chế quyền của người có đất bị thu hồi đối với khoản tiền được bồi thường thuộc quyền sở hữu của họ. Vì vậy, việc chi trả qua ngân hàng chỉ nên áp dụng với gói đền bù một lần nhằm đảm bảo minh bạch, chống tham nhũng.

Hỗ trợ tiền trợ cấp hàng tháng cho hộ bị thu hồi trong một khoảng thời gian nhất định để đảm bảo sinh kế cho người dân mất đất trong thời gian chuyển đổi. Tiền trợ cấp hàng tháng này phải được chi trả thông qua các tổ chức tín dụng. Xem xét phương án để người có đất bị thu hồi được góp tiền bồi thường vào doanh nghiệp dưới dạng cổ phần trong những doanh nghiệp lấy đất hoặc để đầu tư các dự án cụ thể. Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm, tái định cư, định hướng đầu tư, hỗ trợ sinh kế dài hạn cho người dân. Giao tiền hỗ trợ của Nhà nước cho chính quyền thôn hoặc các tổ chức dân sự để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nơi tái định cư và đào tạo nghề.

Tăng sự tiếp cận cho nông dân với hệ thống hỗ trợ tư pháp: tạo quỹ hỗ trợ tư vấn pháp lý cho nông dân gửi các kiến nghị tới tòa án, phổ biến tất cả các quyết định của tòa liên quan tới tranh chấp đất đai và cho phép hệ thống truyền thông phổ biến các quyết định của tòa án tới nhân dân. Thành lập tòa án chuyên trách giải quyết khiếu kiện đất đai địa phương để xử lý tranh chấp đất đai, đảm bảo tính công bằng, khách quan.

Chính sách thúc đẩy tích tụ đất đai

Mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp có ràng buộc nhằm giữ đất nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục chuyển nhượng, thuê mướn đất nông nghiệp và có quy định chỉ cho phép nông dân và đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tham gia chuyển nhượng đất nông nghiệp.

Áp dụng thuế suất đất ưu đãi cho người thuê đất sản xuất nông nghiệp và đánh thuế lũy tiến đối với các đối tượng khác như với tài sản để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Giao cho cộng đồng triển khai đồn điền đổi thửa ở miền Bắc và miền Trung. Nhà nước tổ chức đăng kí và hỗ trợ cấp giấy chứng nhận lại đất sau khi chuyển đổi. Hỗ trợ bằng vốn, khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp (thủy lợi, giao thông, lưới điện...) giúp các cộng đồng nông thôn hoàn thành dự án chuyển đổi của họ. Cải cách thủ tục chuyển nhượng và thuê đất, giảm thuế chuyển nhượng; tái phân bổ diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả thấp thu hồi từ các nông trường quốc doanh cho khu vực tư nhân, cộng đồng, tổ hợp tác, liên doanh.

4.2. Chính sách thương mại liên quan đến nông nghiệp

Các rào cản kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật và các rào cản thương mại khác

- Giảm và loại bỏ các rào cản kỹ thuật và rào cản kiểm dịch bằng cách thường xuyên tham gia các cuộc đàm phán song phương với các đối tác kinh doanh (về thú y, bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm) để đảm bảo về luật pháp và các quy định thương mại theo các nghĩa vụ quốc tế và đáp ứng được các tiêu chuẩn của Codex, Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) và Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC).
- Ban hành các chính sách quy định sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý; các biện pháp kỹ thuật được phép để bảo vệ sản xuất trong nước.
- Nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước
- Tổ chức các hoạt động XTTM để thúc đẩy tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất nông sản.

Chính sách chủ động hội nhập

- Thường xuyên cập nhật, thông báo các quy định của các đối tác, các tổ chức quốc tế và các quốc gia về các chính sách, các rào cản thương mại để người sản xuất, kinh doanh nắm được và điều chỉnh phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả,
- Điều hành các biện pháp phi thuế (hạn ngạch thuế quan, giấy phép,...) trong quản lý xuất, nhập khẩu linh hoạt để vừa thực hiện đúng các cam kết lại bảo hộ được sản xuất trong nước, bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng.
- Chủ động tiếp cận, đàm phán với các đối tác, quốc gia để giải quyết những tranh chấp thương mại hoặc tháo gỡ các rào cản đối với thương mại để tạo điều kiện cho hoạt động xuất khẩu.

- Hỗ trợ thành lập các hiệp hội thương mại để cung cấp cho các nhà sản xuất, chế biến và xuất khẩu một phương tiện để tiến hành các hoạt động phát triển thị trường và đào tạo kỹ thuật.

4.3. Chính sách tiền tệ và các chính sách dịch vụ tài chính

Tỷ giá hối đoái:

- Áp dụng cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt, bám sát diễn biến thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu nông sản.
- Thường xuyên giám sát, kịp thời ngăn chặn tình trạng suy giảm cánh kéo giá nông sản, bảo đảm lợi ích của người sản xuất nông nghiệp trong quan hệ so sánh với hàng công nghiệp, giải quyết hài hoà lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng.

Đổi mới cơ cấu tổ chức hệ thống tài chính

- Tăng tính chủ động trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) để thể hoàn toàn phát triển công cụ chính sách kinh tế vĩ mô dựa trên giá cả nhằm làm giảm lạm phát thị trường.
- Ngành ngân hàng sử dụng cơ chế thị trường để đưa ra mức lãi suất vay và huy động cho doanh nghiệp và hộ sản xuất nông nghiệp. Nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong các quy định của ngân hàng nhằm làm giảm chi phí giao hàng cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng.
- Tăng cường các đại lý xếp hạng tín dụng quốc gia Việt Nam và khuyến khích thành lập nhiều đại lý đánh giá độc lập tại Việt Nam.

Chính sách tín dụng

- Tiếp tục dành ưu tiên cung cấp tín dụng cho khu vực nông thôn và nông nghiệp, tập trung vào đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại, công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo máy móc nông nghiệp, sản xuất vật tư nông nghiệp, dịch vụ khoa học công nghệ, bảo lãnh và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ, bảo lãnh và cho hợp tác xã vay phát triển sản xuất kinh doanh, cho nông dân vay mua thiết bị máy móc, chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Hỗ trợ đa dạng hóa các hoạt động tài chính nông thôn như cho vay, bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm sản xuất. Chính phủ sẽ ngày càng tập trung vào hỗ trợ tăng cường thể chế, thông tin sẵn có, khuôn khổ pháp lý, và đặt trọng tâm ít hơn về việc sử dụng trợ cấp công cộng để thúc đẩy cung cấp dịch vụ. Do đó, chính phủ sẽ đầu tư vào hệ thống thông tin thu thập và phổ biến thông tin đáng tin cậy về thời tiết, sản xuất, thị trường đảm bảo rằng khuôn khổ pháp lý này sẽ hỗ trợ các dịch vụ tài chính. Do đó, thay vì trực tiếp trợ cấp cho các hoạt động thương mại, chính phủ sẽ tăng cường năng lực cơ bản của các tổ

chức tài chính để phát triển sản phẩm cho vay mới và cải thiện quá trình tiếp cận tới khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Hỗ trợ tín dụng theo chuỗi ngành hàng: Lấy doanh nghiệp thu mua, chế biến làm trung tâm; cung cấp tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp kinh doanh có vùng nguyên liệu được tổ chức và có hợp đồng nông sản với nông dân. Doanh nghiệp sử dụng khoản vay để ứng trước vốn, giống, vật tư, thiết bị cho nông dân. Nông dân có thể gửi hàng vào kho của doanh nghiệp và nhận giấy bảo lãnh của doanh nghiệp để vay vốn của ngân hàng. Tiếp tục nghiên cứu hình thành các quỹ cho vay tín dụng theo mục đích ở nông thôn như quỹ cho sinh viên nông thôn vay học tập, quỹ cho trí thức trẻ về nông thôn lập nghiệp, quỹ cho trang trại mới thành lập, quỹ hỗ trợ lao động mất đất chuyển sang công nghiệp, dịch vụ,...

4.4. Chính sách tài chính

Thuế

- Áp dụng mức thuế, phí cao (phí thuê đất hàng năm hoặc lâu năm, thuế đất hàng năm, thuế chuyển nhượng) đối với các dự án đầu tư vào đất thu hồi tại các khu đô thị, khu công nghiệp nằm sát các thành phố lớn.
- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và ưu đãi về thuế, phí cho các nhà đầu tư phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp tại các tỉnh khó khăn.
- Hủy bỏ những hạn chế về tỷ lệ khấu hao và giảm thuế nhập khẩu đối với máy móc nông nghiệp.
- Áp dụng thuế giá trị gia tăng cao trên các sản phẩm nông nghiệp không có chứng nhận về nguồn gốc xuất xứ; đánh thuế xuất khẩu cao đối với các sản phẩm thô, sản phẩm sơ chế không khuyến khích xuất khẩu (dăm gỗ và nông sản thô,...)

Chính sách tài chính khác

Miễn giảm các khoản thuế, phí thu từ nông nghiệp, nông thôn, nông dân về ngân sách nhà nước, đồng thời khuyến khích nhân dân trên cơ sở thu nhập được nâng cao và hoàn toàn tự nguyện đóng góp cho các công trình và hoạt động của cộng đồng, tổ chức đoàn thể do nhân dân quản lý, trả phí cho các dịch vụ để phát triển sản xuất và đời sống do tư nhân và kinh tế hợp tác cung cấp. Nhà nước và địa phương, tùy theo khả năng ngân sách, sẽ từng bước hỗ trợ cho các hoạt động này. Điều tiết ngân sách hỗ trợ cho các địa phương thuần nông, nhất là vùng chuyên trồng lúa.

Phân cấp thu chi ngân sách cho địa phương, bao gồm cả cấp huyện và xã. Áp dụng cơ chế tài chính nhằm tạo thu nhập cho chính quyền xã từ các nguồn thuế, phí

thu từ doanh nghiệp, hoạt động ngoài nông nghiệp, phí tài nguyên,... trên địa bàn để có điều kiện cung cấp dịch vụ công chất lượng tốt cho người dân và đầu tư phát triển nông thôn. Tăng cường khả năng giám sát, quản lý và tham gia của nhân dân vào quá trình ra quyết định sử dụng ngân sách xã. Thực hiện rộng rãi cơ chế đấu thầu quyền khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên gắn với việc tăng cường quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên.

Nghiên cứu, xây dựng chính sách chi trả dịch vụ môi trường để sử dụng kinh phí từ mua bán phát thải carbon để đầu tư tái tạo rừng; sử dụng kinh phí từ khai thác tổng hợp mặt nước (thủy điện, thủy sản, du lịch,...) để đầu tư phát triển thủy lợi.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, ngành Trung ương

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư :

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, ưu tiên bố trí vốn ngân sách, vốn trái phiếu Chính phủ cho Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu đầu tư công trong Đề án này.

Sớm thông báo kế hoạch chi tiêu trung hạn (2013-2015) cho Bộ Nông nghiệp và PTNT để kịp bố trí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của ngành.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT và các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn; trên cơ sở thực hiện thí điểm hình thức đối tác công - tư (PPP) theo QĐ 71/2010/QĐ-TTg ngày 9/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và kết quả thực hiện các mô hình công tư kết hợp trong nông nghiệp giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT với các tập đoàn đa quốc gia, phối hợp cùng Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế, chính sách cho hợp tác công tư trong nông nghiệp

- Bộ Tài chính: nghiên cứu xây dựng và trình Quốc Hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chính sách thuế, phí, tỷ giá hối đoái, tín dụng ưu đãi theo kiến nghị của Bộ Nông nghiệp và PTNT theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp.

Đảm bảo các chính sách tài chính cho việc thực hiện Đề án này.

- Bộ Công Thương: phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu các chính sách thương mại, các rào cản thương mại và điều hành hoạt động xuất, nhập khẩu linh hoạt, hiệu quả tạo thuận lợi cho thúc đẩy xuất khẩu nông sản và bảo vệ sản xuất trong nước, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

- Bộ Tài nguyên và môi trường: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT, các địa phương trong quá trình xây dựng Luật Đất đai sửa đổi và các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và PTNT trong Đề án này.

- Bộ Y tế : phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT, các địa phương trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược an ninh dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường nông thôn;

- Các Bộ, ngành khác: Theo chức năng, nhiệm vụ tham gia, tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp triển khai thực hiện Đề án này.

2. Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Các đơn vị thuộc Bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương rà soát và điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với Quy hoạch tổng thể của ngành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tại Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 2/2/2012) và lợi thế cạnh tranh của địa phương.

Nghiêm túc thực hiện việc điều chỉnh cơ cấu, hình thức và nguồn vốn đầu tư theo hướng huy động tối đa nguồn lực xã hội; đồng thời triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được phân công tại Đề án này.

- Các doanh nghiệp thuộc Bộ

Trên cơ sở quy hoạch phát triển và định hướng tái cơ cấu ngành, điều chỉnh phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp và hiệu quả;

Thực hiện nghiêm túc kế hoạch cổ phần hóa, bảo đảm tiến độ chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Rà soát các dự án đầu tư của doanh nghiệp, kiên quyết cắt, giảm các dự án nằm ngoài lĩnh vực sản xuất, kinh doanh; giãn tiến độ các dự án chưa cấp bách, chưa có vốn.

3. Các địa phương

- Triển khai rà soát và điều chỉnh cơ cấu, quy hoạch sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành;

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình và các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp và hiệu quả.

- Rà soát, sắp xếp lại các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn để nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai và các nguồn tài nguyên khác./.